

CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do – Hạnh phúc

Thành phố Hồ Chí Minh, ngày tháng năm 2025

HỢP ĐỒNG THI CÔNG XÂY LẮP

Số: /HĐ-BHTĐT

- Dự án** : Nạo vét, xây dựng hạ tầng, cải tạo môi trường bờ Bắc Kênh Đôi trên địa bàn Quận 8.
- Địa điểm** : Phường Chánh Hưng – Phường Phú Định, TP Hồ Chí Minh.
- Gói thầu** : Xây lắp 1 (từ Km 0+241,47 đến Km 1+960).

GIỮA

**BAN QUẢN LÝ DỰ ÁN ĐẦU TƯ XÂY DỰNG HẠ TẦNG ĐÔ THỊ THÀNH PHỐ
HỒ CHÍ MINH**

VÀ

.....

DANH MỤC CÁC CHỮ VIẾT TẮT

ĐKC	Điều kiện chung
ĐKCT	Điều kiện cụ thể
E-HSMT	Hồ sơ mời thầu đấu thầu rộng rãi qua mạng
E-HSDT	Hồ sơ dự thầu đấu thầu rộng rãi qua mạng
Luật Đấu thầu số - 22/2023/QH15	Luật Đấu thầu số 22/2023/QH15 ngày 23 tháng 06 năm 2023 của Quốc hội.
Luật Xây dựng số 50/2014/QH13	Luật Xây dựng số 50/2014/QH13 ngày 18 tháng 6 năm 2014 của Quốc hội.
Luật số 62/2020/QH14	Luật số 62/2020/QH14 ngày 17 tháng 6 năm 2020 của Quốc hội sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Xây dựng.
Nghị định số 214/2025/NĐ-CP	Nghị định số 214/2025/NĐ-CP ngày 04/8/2025 của Chính phủ về quy định chi tiết một số điều và biện pháp thi hành Luật Đấu thầu về lựa chọn nhà thầu.
Nghị định số 37/2015/NĐ-CP	Nghị định số 37/2015/NĐ-CP ngày 22 tháng 4 năm 2015 của Chính phủ quy định chi tiết về hợp đồng xây dựng.
Nghị định số 50/2021/NĐ-CP	Nghị định số 50/2021/NĐ-CP sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị định số 37/2015/NĐ-CP ngày 22 tháng 4 năm 2015 của Chính phủ quy định chi tiết về hợp đồng xây dựng.
Nghị định số 06/2021/NĐ-CP	Nghị định số 06/2021/NĐ-CP ngày 21 tháng 01 năm 2021 của Chính phủ quy định chi tiết một số nội dung về quản lý chất lượng, thi công xây dựng và bảo trì công trình xây dựng.
Nghị định số 175/2024/NĐ-CP	Nghị định số 175/2024/NĐ-CP ngày 30 tháng 12 năm 2024 của Chính phủ về quy định chi tiết một số nội dung về quản lý dự án đầu tư xây dựng.
Nghị định số 35/2023/NĐ-CP	Nghị định số 35/2023/NĐ-CP ngày 20 tháng 6 năm 2023 của Chính phủ sửa đổi, bổ sung một số điều của các Nghị định thuộc lĩnh vực quản lý nhà nước của Bộ Xây dựng
Thông tư số 06/2024/TT-BKHĐT	Thông tư số 06/2024/TT-BKHĐT ngày 26 tháng 4 năm 2024 của Bộ Kế hoạch và Đầu tư quy định chi tiết việc cung cấp, đăng tải thông tin về đấu thầu và lựa chọn nhà thầu trên hệ thống mạng đấu thầu quốc gia.
Thông tư số 02/2023/TT-BXD	Thông tư số 02/2023/TT-BXD ngày 03 tháng 3 năm 2023 của Bộ Xây dựng hướng dẫn một số nội dung về hợp đồng xây dựng.
VND	Đông Việt Nam

PHẦN 1. THÔNG TIN GIAO DỊCH CỦA CHỦ ĐẦU TƯ VÀ NHÀ THẦU

Hôm nay, tại văn phòng Ban Quản lý dự án đầu tư xây dựng hạ tầng đô thị Thành phố Hồ Chí Minh, chúng tôi gồm các bên dưới đây:

1. Chủ đầu tư (gọi tắt là Bên A):

BAN QUẢN LÝ DỰ ÁN ĐẦU TƯ XÂY DỰNG HẠ TẦNG ĐÔ THỊ THÀNH PHỐ HỒ CHÍ MINH

Đại diện : Ông Đậu An Phúc Chức vụ: Giám đốc
Địa chỉ : Số 01 Hùng Vương, phường Chợ Quán, TP.HCM
Điện thoại : (028) 35 267 497 Fax: (028) 35 265 354
Số tài khoản: 9552.2.8071487 tại Kho Bạc nhà nước Khu vực II
Mã số thuế : 0318872563

2. Nhà thầu (gọi tắt là Bên B):

.....

Đại diện : Chức vụ:
Địa chỉ :
Điện thoại :
Tài khoản số :
Mã số thuế :
Thành lập theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp

Hai bên cùng thống nhất ký Hợp đồng thi công xây dựng của gói thầu Xây lắp 1 (từ Km 0+241,47 đến Km 1+960) thuộc dự án Nạo vét, xây dựng hạ tầng, cải tạo môi trường bờ Bắc Kênh Đồi trên địa bàn Quận 8 như sau:

PHẦN 2. CÁC CĂN CỨ KÝ KẾT HỢP ĐỒNG

Luật Xây dựng ngày 18 tháng 6 năm 2014; Luật Sửa đổi bổ sung một số điều của Luật Xây dựng ngày 17 tháng 6 năm 2020;

Bộ Luật Dân sự ngày 24 tháng 11 năm 2015;

Luật Đầu tư công ngày 29 tháng 11 năm 2024;

Luật Đấu thầu ngày 23 tháng 6 năm 2023;

Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Quy hoạch, Luật Đầu tư, Luật Đầu tư theo phương thức đối tác công tư và Luật Đấu thầu ngày 29 tháng 11 năm 2024;

Nghị định số 37/2015/NĐ-CP ngày 22 tháng 4 năm 2015 của Chính phủ về quy định chi tiết về hợp đồng xây dựng; Nghị định số 50/2021/NĐ-CP ngày 01 tháng 4 năm 2021 và Nghị định số 35/2023/NĐ-CP ngày 20 tháng 6 năm 2023;

Nghị định số 06/2021/NĐ-CP ngày 26 tháng 01 năm 2021 của Chính phủ quy định chi tiết một số nội dung về quản lý chất lượng, thi công xây dựng và bảo trì công trình xây dựng;

Nghị định số 10/2021/NĐ-CP ngày 09 tháng 02 năm 2021 của Chính phủ về quản lý chi phí đầu tư xây dựng;

Nghị định số 99/2021/NĐ-CP ngày 11 tháng 11 năm 2021 của Chính phủ quy định về quản lý, thanh toán, quyết toán dự án sử dụng vốn đầu tư công;

Nghị định số 214/2025/NĐ-CP ngày 04/8/2025 của Chính phủ về quy định chi tiết một số điều và biện pháp thi hành Luật Đấu thầu về lựa chọn nhà thầu;

Nghị định số 67/2023/NĐ-CP ngày 06 tháng 9 năm 2023 của Chính phủ Quy định về bảo hiểm bắt buộc trách nhiệm dân sự của chủ xe cơ giới, bảo hiểm cháy, nổ bắt buộc, bảo hiểm bắt buộc trong hoạt động đầu tư xây dựng;

Nghị định số 175/2024/NĐ-CP ngày 30 tháng 12 năm 2024 của Chính phủ về quy định chi tiết một số điều và biện pháp thi hành Luật Xây dựng về quản lý hoạt động xây dựng;

.....
Thư chấp thuận hồ sơ dự thầu và trao hợp đồng gói thầu Xây lắp 1 (từ Km 0+241,47 đến Km 1+960) thuộc dự án Nạo vét, xây dựng hạ tầng, cải tạo môi trường bờ Bắc Kênh Đồi trên địa bàn Quận 8.

Các văn bản liên quan khác.

PHẦN 3. ĐIỀU KIỆN CHUNG CỦA HỢP ĐỒNG

Điều 1. Giải thích từ ngữ

Trong hợp đồng này, các từ ngữ dưới đây được hiểu như sau:

- 1.1. Bên là Bên A hoặc Bên B tùy theo ngữ cảnh (yêu cầu) diễn đạt.
- 1.2. Bảng tiên lượng là bảng kê chi tiết khối lượng và giá các công việc trong hợp đồng.
- 1.3. Bản vẽ thiết kế là tất cả các bản vẽ, bảng tính toán và thông tin kỹ thuật tương tự của công trình do Chủ đầu tư cấp cho Nhà thầu.
- 1.4. Biên bản nghiệm thu là biên bản được phát hành theo Điều 7 [Yêu cầu về chất lượng sản phẩm và nghiệm thu, bàn giao sản phẩm hợp đồng thi công xây dựng].
- 1.5. Chỉ dẫn kỹ thuật là tập hợp các yêu cầu kỹ thuật dựa trên các quy chuẩn kỹ thuật, tiêu chuẩn được áp dụng cho công trình, thiết kế Xây lắp để hướng dẫn, quy định về vật liệu, sản phẩm, thiết bị sử dụng cho công trình và các công tác thi công, giám sát, nghiệm thu công trình xây dựng.
- 1.6. Bên A là Ban Quản lý dự án đầu tư xây dựng hạ tầng đô thị Thành phố Hồ Chí Minh [quy định tại ĐKCT].
- 1.7. Công trình là công trình chính và công trình tạm hoặc là một trong hai loại công trình này [quy định tại ĐKCT].
- 1.8. Công trình chính là công trình gói thầu Xây lắp 1 (từ Km 0+241,47 đến Km 1+960) dự án Nạo vét, xây dựng hạ tầng, cải tạo môi trường bờ Bắc Kênh Đồi trên địa bàn Quận 8, Thành phố Hồ Chí Minh mà Nhà thầu thi công theo hợp đồng.
- 1.9. Công trình tạm là các công trình phục vụ thi công công trình, hạng mục công trình.
- 1.10. Công trường là địa điểm Chủ đầu tư giao cho Nhà thầu để thi công công trình cũng như bất kỳ địa điểm nào khác được quy định trong hợp đồng [quy định tại ĐKCT].
- 1.11. Dự án là dự án Nạo vét, xây dựng hạ tầng, cải tạo môi trường bờ Bắc Kênh Đồi trên địa bàn Quận 8, Thành phố Hồ Chí Minh;
- 1.12. Đại diện Bên A là người được Bên A nêu ra trong hợp đồng hoặc được ủy quyền theo từng thời gian và điều hành công việc thay mặt cho Bên A.
- 1.13. Đại diện Bên B là người được Bên B nêu ra trong hợp đồng hoặc được Nhà thầu ủy quyền bằng văn bản và điều hành công việc thay mặt Bên B.
- 1.14. Đại diện nhà tư vấn là người được nhà tư vấn ủy quyền làm đại diện để thực hiện các nhiệm vụ do nhà tư vấn giao.
- 1.15. Hạng mục công trình là một phần công trình chính.
- 1.16. Hồ sơ dự thầu của Nhà thầu là toàn bộ tài liệu do Nhà thầu lập theo yêu cầu của

hồ sơ mời thầu và được đăng tải lên hệ thống mạng đấu thầu quốc gia.

1.17. Hồ sơ mời thầu của Chủ đầu tư là toàn bộ tài liệu được đăng tải lên hệ thống mạng đấu thầu quốc gia tại thông báo mời thầu số ngày ... tháng ... năm 2025.

1.18. Hợp đồng là thỏa thuận giữa Chủ đầu tư và Nhà thầu, thể hiện bằng văn bản, được hai bên ký kết, bao gồm cả phụ lục và các tài liệu kèm theo theo quy định tại Điều 2 [Hồ sơ hợp đồng và thứ tự ưu tiên].

1.19. Luật là toàn bộ hệ thống luật pháp của nước Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam.

1.20. Ngày được hiểu là ngày dương lịch và tháng được hiểu là tháng dương lịch.

1.21. Ngày khởi công là ngày được thông báo theo khoản 8.2 [Ngày khởi công, thời gian thực hiện hợp đồng] [quy định tại ĐKCT].

1.22. Ngày làm việc là ngày dương lịch, trừ ngày chủ nhật, ngày nghỉ lễ, tết theo quy định của pháp luật.

1.23. Nhà thầu là

1.24. Nhà thầu phụ là Nhà thầu ký hợp đồng với Nhà thầu để thi công một phần công việc của Nhà thầu.

1.25. Nhà tư vấn là tư vấn giám sát thi công Xây lắp do Chủ đầu tư ký hợp đồng thuê để thực hiện một hoặc một số công việc chuyên môn liên quan đến việc giám sát thi công Xây lắp.

1.26. Rủi ro và bất khả kháng được định nghĩa tại Điều 20 [Rủi ro và bất khả kháng].

1.27. Thay đổi là sự thay đổi (điều chỉnh) phạm vi công việc, chỉ dẫn kỹ thuật, bản vẽ thiết kế, giá hợp đồng hoặc tiến độ thi công, các nội dung khác của hợp đồng có sự chấp thuận bằng văn bản của Chủ đầu tư.

1.28. Thiết bị của Chủ đầu tư là máy móc, phương tiện do Chủ đầu tư cấp cho Nhà thầu sử dụng để thi công công trình, như đã nêu trong Phụ lục số ... [Hồ sơ mời thầu của Chủ đầu tư].

1.29. Thiết bị của Nhà thầu là toàn bộ thiết bị máy móc, phương tiện, xe cộ và các phương tiện, thiết bị khác yêu cầu phải có để Nhà thầu thi công, hoàn thành công trình và sửa chữa bất cứ sai sót nào (nếu có).

1.30. Tư vấn thiết kế là tư vấn thực hiện việc thiết kế xây dựng công trình.

Điều 2. Hồ sơ hợp đồng và thứ tự ưu tiên

2.1. Hồ sơ hợp đồng xây dựng gồm thỏa thuận hợp đồng này và các tài liệu kèm theo hợp đồng [quy định tại ĐKCT].

2.2. Tất cả các tài liệu nêu tại khoản 2.3 Điều này (bao gồm cả các phần của tài liệu) sẽ cấu thành hợp đồng để tạo thành thể thống nhất, có tính tương hỗ, bổ sung và giải thích cho nhau.

2.3. Các tài liệu kèm theo hợp đồng là một bộ phận không tách rời của hợp đồng, bao gồm:

- a. Hợp đồng, các tài liệu kèm theo Hợp đồng và các phụ lục Hợp đồng (Thông số kỹ thuật, bản vẽ thiết kế, mô tả công việc mời thầu nêu trong bảng tổng hợp giá dự thầu, ...);
- b. Thư chấp thuận E-HSĐT và trao hợp đồng;
- c. Biên bản đối chiếu tài liệu;
- d. Quyết định phê duyệt kết quả lựa chọn nhà thầu;
- e. E-HSĐT và các văn bản làm rõ E-HSĐT của nhà thầu;

f. E-HSMT và các tài liệu bổ sung E-HSMT (nếu có);

g. Các tài liệu khác có liên quan.

2.4. Thứ tự ưu tiên áp dụng các tài liệu kèm theo hợp đồng do các bên thỏa thuận áp dụng, trường hợp các bên không thỏa thuận thì áp dụng theo thứ tự ưu tiên quy định tại khoản 2.3 Điều này [quy định tại **ĐKCT**].

Điều 3. Luật và ngôn ngữ sử dụng

3.1. Hợp đồng này chịu sự điều chỉnh của hệ thống pháp luật nước Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam [quy định tại **ĐKCT**].

3.2. Ngôn ngữ sử dụng cho hợp đồng là tiếng Việt. Trường hợp có sử dụng từ hai thứ ngôn ngữ trở lên thì các bên phải thỏa thuận về ngôn ngữ sử dụng trong quá trình giao dịch hợp đồng và thứ tự ưu tiên sử dụng ngôn ngữ để giải quyết tranh chấp hợp đồng xây dựng.

Điều 4. Thông báo

4.1. Bất cứ thông báo nào của một bên gửi cho bên kia liên quan đến hợp đồng phải được thể hiện bằng văn bản. Thuật ngữ “bằng văn bản” hay “văn bản” là bản ghi bằng tay, đánh máy, được in ra hoặc thông qua phương tiện điện tử dưới hình thức thông điệp dữ liệu theo quy định của pháp luật về giao dịch điện tử và sau đó được lưu trữ lâu dài.

4.2. Thông báo của một bên phải được người đại diện có thẩm quyền hoặc người được ủy quyền ký kết sẽ được coi là có hiệu lực tại thời điểm [quy định tại **ĐKCT**].

Điều 5. Bảo đảm thực hiện và bảo lãnh tạm ứng hợp đồng

5.1. Bảo đảm thực hiện hợp đồng

Bên B phải nộp bảo đảm thực hiện Hợp đồng bằng thư bảo lãnh của Ngân hàng tương đương 5% giá trị Hợp đồng cho Bên A trong vòng 05 ngày làm việc kể từ ngày hai bên ký kết Hợp đồng [quy định tại **ĐKCT**]. Tất cả bảo đảm thực hiện Hợp đồng phải đảm bảo vô điều kiện, không hủy ngang và được Bên A chấp thuận.

Đối với trường hợp liên danh: Từng thành viên liên danh của Bên B phải nộp bảo đảm thực hiện hợp đồng cho Bên A, mức bảo đảm thực hiện hợp đồng tương ứng với phần giá trị hợp đồng mà mỗi thành viên liên danh thực hiện. Nếu liên danh có thỏa thuận nhà thầu đứng đầu liên danh nộp bảo đảm thực hiện hợp đồng thì nhà thầu đứng đầu liên danh nộp bảo đảm cho bên giao thầu, từng thành viên nộp bảo đảm thực hiện hợp đồng cho nhà thầu đứng đầu liên danh tương ứng với giá trị hợp đồng do mình thực hiện.

Bảo đảm thực hiện Hợp đồng phải có giá trị và có hiệu lực tới khi Bên B đã thi công, hoàn thành công trình, hoặc hạng mục công trình tương ứng với Hợp đồng đã ký kết được Bên A nghiệm thu bàn giao đưa vào sử dụng và chuyển sang nghĩa vụ bảo hành công trình. Nếu các điều khoản của bảo đảm thực hiện Hợp đồng nêu rõ ngày hết hạn và Bên B chưa hoàn thành các nghĩa vụ của Hợp đồng vào thời điểm 10 ngày trước ngày hết hạn, Bên B sẽ phải gia hạn hiệu lực của bảo đảm thực hiện Hợp đồng cho tới khi công việc đã được hoàn thành, chuyển sang nghĩa vụ bảo hành công trình và mọi sai sót đã được sửa chữa xong.

Bên B sẽ không được nhận lại bảo đảm thực hiện Hợp đồng trong trường hợp từ chối thực hiện Hợp đồng đã có hiệu lực và các trường hợp vi phạm quy định pháp luật khác. Trong thời gian thực hiện Hợp đồng, nếu Bên B không thi công đầy đủ khối lượng, đảm bảo chất lượng theo quy định tại Điều 6. [Nội dung và khối lượng công việc] và Điều 7. [Yêu cầu về chất lượng sản phẩm và nghiệm thu, bàn giao sản phẩm Hợp đồng thi công xây dựng của Hợp đồng], không nộp đủ và đúng thời hạn hồ sơ hoàn công và hồ sơ quyết toán mà không giải trình được lý do được Bên A chấp thuận, khi đó Bên A có quyền tịch thu bảo lãnh thực hiện Hợp đồng và Bên B không được khiếu kiện gì. Bên A phải hoàn trả cho Bên B bảo đảm thực hiện Hợp đồng khi Bên B đã hoàn thành các công việc theo Hợp đồng và

chuyển sang nghĩa vụ bảo hành và Bên A đã nhận được bảo đảm bảo hành.

5.2. Bảo lãnh tiền tạm ứng

Trước khi Bên A thực hiện việc tạm ứng Hợp đồng cho Bên B thì Bên B phải nộp cho Bên A bảo lãnh tạm ứng Hợp đồng theo quy định tại khoản 4 Điều 18 Nghị định số 37/2015/NĐ-CP ngày 22 tháng 4 năm 2015 được sửa đổi, bổ sung tại điểm a khoản 6 Điều 1 Nghị định số 50/2021/NĐ-CP ngày 01 tháng 4 năm 2021 [quy định tại **ĐKCT**]. Tất cả các bảo lãnh tạm ứng phải là bảo lãnh vô điều kiện, không hủy ngang và phải được Bên A chấp thuận.

Đối với trường hợp liên danh: Từng thành viên liên danh của Bên B phải nộp bảo lãnh tạm ứng hợp đồng cho Bên A, mức bảo lãnh tạm ứng hợp đồng tương ứng với phần giá trị tạm ứng hợp đồng của mỗi thành viên liên danh. Trừ trường hợp liên danh có thỏa thuận khác.

Bảo lãnh tiền tạm ứng phải được phát hành bởi một ngân hàng hoặc tổ chức tín dụng hoạt động hợp pháp tại Việt Nam và có hiệu lực cho đến khi Bên A thu hồi hết số tiền tạm ứng. Giá trị của bảo lãnh tiền tạm ứng sẽ được giảm dần theo số tiền tạm ứng đã thu hồi qua mỗi lần thanh toán giữa các bên. Không tính lãi đối với tiền tạm ứng.

Điều 6. Nội dung và khối lượng công việc

6.1. Nhà thầu thực hiện việc thi công xây dựng công trình theo bản vẽ thiết kế sau thiết kế cơ sở và dự toán được phê duyệt, chỉ dẫn kỹ thuật được mô tả trong hồ sơ bản vẽ thiết kế thi công – dự toán đã được phê duyệt, tuân thủ các quy định của Luật Xây dựng số 50/2014/QH13 ngày 18 tháng 6 năm 2014, Nghị định 06/2021/NĐ-CP ngày 26 tháng 01 năm 2021 của Chính phủ về quản lý chất lượng và bảo trì công trình xây dựng và các quy định hiện hành khác, đảm bảo chất lượng, tiến độ, giá cả, an toàn và các thỏa thuận khác trong Hợp đồng.

6.2. Nội dung và khối lượng công việc của hợp đồng thi công xây dựng được quy định tại khoản 1 Điều 12 Nghị định số 37/2015/NĐ-CP và có thể bao gồm toàn bộ hoặc một số công việc sau:

a) Bàn giao và tiếp nhận, quản lý mặt bằng xây dựng, tiếp nhận và bảo quản tim, cốt, mốc giới công trình, khảo sát ghi nhận hiện trạng tất cả các công trình ngầm, nổi (nếu có), các công trình lân cận (công trình nhà ở, công trình tôn giáo,...) trong công trường và xung quanh phạm vi công trường trước khi triển khai thi công;

b) Thi công xây dựng tất cả các công trình tạm và duy trì tất cả các hạng mục đó một cách an toàn và hiệu quả trong suốt quá trình triển khai thi công cho đến khi chúng được ra khỏi công trường hoặc hoàn trả mặt bằng theo yêu cầu của Hợp đồng;

c) Cung cấp vật liệu xây dựng, nhân lực, máy và thiết bị thi công để thi công Xây lắp theo Hợp đồng;

d) Thi công xây dựng công trình theo đúng hồ sơ thiết kế được phê duyệt và quy chuẩn, tiêu chuẩn xây dựng hiện hành;

e) Thực hiện trắc đạc, quan trắc công trình theo yêu cầu thiết kế. Thực hiện thí nghiệm, kiểm tra chạy thử đơn động và chạy thử liên động (nếu có) theo kế hoạch trước khi đề nghị nghiệm thu;

f) Kiểm soát chất lượng công việc xây dựng và lắp đặt thiết bị; giám sát thi công xây dựng công trình đối với công việc xây dựng do Nhà thầu phụ thực hiện trong trường hợp là Nhà thầu chính hoặc tổng thầu;

g) Chịu trách nhiệm xử lý, khắc phục các sai sót, khiếm khuyết về chất lượng trong quá trình thi công xây dựng (nếu có);

- h) Thí nghiệm kiểm tra chất lượng vật liệu xây dựng, cấu kiện xây dựng;
- i) Thực hiện nghiệm thu công việc chuyên bước thi công, nghiệm thu giai đoạn thi công xây dựng hoặc bộ phận công trình xây dựng, nghiệm thu hoàn thành hạng mục công trình, công trình xây dựng;
- j) Thực hiện các công tác bảo đảm an toàn, bảo vệ và vệ sinh môi trường, phòng chống cháy nổ; đối với công tác đổ bê tông, sau khi ký kết Hợp đồng và trước khi triển khai thi công, Bên B phải đệ trình bản đồ hợp pháp và thực hiện việc thu gom, vận chuyển và xử lý theo đúng quy định hiện hành;
- k) Bảo vệ công trường, mặt bằng thi công trong phạm vi Hợp đồng thi công; công tác thi công xây dựng công trường phải đảm bảo an toàn cho bản thân công trình và các công trình lân cận, các công trình hạ tầng kỹ thuật hiện hữu (điện, cấp, thoát nước... hiện hữu), không làm hư hỏng hay biến dạng bất cứ công trình hay nền móng của tất cả các công trình lân cận; đảm bảo an toàn trong quá trình thi công xây dựng và tuân thủ các quy định về quản lý chất lượng công trình;
- l) Thực hiện các công tác bảo đảm an ninh trật tự cho khu vực công trường;
- m) Phối hợp với các Nhà thầu khác trên công trường (nếu có) nhằm đảm bảo rằng tất cả các vật tư, thiết bị sử dụng vào công trình đúng theo quy định của Hợp đồng;
- n) Thu dọn công trường và bàn giao sản phẩm xây dựng sau khi hoàn thành;
- o) Có trách nhiệm bố trí thiết bị và nhân lực trực thường xuyên trên công trường để chủ động thực hiện công tác phòng, chống lụt bão, triều cường đảm bảo an toàn công trình và khu vực dân cư trong quá trình thi công;
- p) Khi được Bên A bàn giao mặt bằng thi công, Bên B phải tiến hành rào ngăn và bố trí trạm gác xung quanh công trường;
- q) Trong quá trình thi công và vận chuyển vật tư Bên B phải có biện pháp chống sạt lở, đảm bảo an toàn các công trình hạ tầng hiện hữu xung quanh và chịu trách nhiệm khắc phục, xử lý nếu để xảy ra tình trạng sạt lở, hư hỏng trong quá trình thi công;
- r) Lập biện pháp thi công (thuyết minh và bản vẽ) thể hiện chi tiết phương án khảo sát, đào thăm dò, xử lý giao cắt, gia cố đảm bảo an toàn cho đường ống cấp nước hiện hữu, cấp điện lực ngầm hiện hữu và hệ thống cáp viễn thông ngầm hiện hữu cũng như hệ thống hạ tầng kỹ thuật hiện hữu đi nổi (nếu có) trong quá trình thi công trong biện pháp tổ chức thi công trình Bên A phê duyệt;
- s) Lập phương án bố trí mặt bằng trụ sở công trường, kho bãi tập kết vật tư, thiết bị thi công, lán trại bãi đúc phù hợp với vị trí công trường;
- t) Chịu trách nhiệm đảm bảo an toàn các công trình hạ tầng kỹ thuật hiện hữu và nhà dân trong quá trình tổ chức thi công;
- u) Tổ chức thu gom, vận chuyển, xử lý chất thải rắn xây dựng phát sinh từ dự án theo quy định tại Quyết định số 22/2024/QĐ-UBND ngày 10/5/2024 của Ủy ban nhân dân thành phố và các quy định hiện hành;
- v) Tổ chức ghi hình trong quá trình thi công các bộ phận bị che khuất của công trình theo hướng dẫn của Sở Xây dựng tại Công văn số 13054/SXD-QLCLXD ngày 24/12/2021;
- w) Các công việc khác trong quá trình thực hiện hợp đồng theo thỏa thuận của hợp đồng, các tài liệu kèm theo hợp đồng và quy định của pháp luật.

6.3. Phạm vi công việc thực hiện đối với hợp đồng thi công xây dựng: Là việc Nhà thầu cung cấp toàn bộ vật liệu xây dựng, nhân lực, máy và thiết bị thi công và thi công Xây lắp theo đúng hồ sơ thiết kế được phê duyệt.

Nhân sự chủ chốt và vật tư chính sử dụng cho công trình [quy định tại **ĐKCT**].

Điều 7. Yêu cầu về chất lượng sản phẩm và nghiệm thu, bàn giao sản phẩm Hợp đồng thi công xây dựng

7.1. Yêu cầu về chất lượng sản phẩm của hợp đồng thi công xây dựng

Yêu cầu về chất lượng sản phẩm của hợp đồng thi công xây dựng quy định tại khoản 1 Điều 13 Nghị định số 37/2015/NĐ-CP như sau:

a) Công trình phải được thi công theo bản vẽ thiết kế (kể cả phần sửa đổi được Chủ đầu tư chấp thuận), chỉ dẫn kỹ thuật được nêu trong hồ sơ mời thầu phù hợp với hệ thống quy chuẩn, tiêu chuẩn được áp dụng cho dự án và các quy định về chất lượng công trình, xây dựng của nhà nước có liên quan; Nhà thầu phải có sơ đồ và thuyết minh hệ thống quản lý chất lượng thi công, giám sát chất lượng thi công của mình.

b) Nhà thầu phải cung cấp cho Chủ đầu tư các kết quả thí nghiệm vật liệu, sản phẩm của công việc hoàn thành. Các kết quả thí nghiệm này phải được thực hiện bởi phòng thí nghiệm hợp chuẩn theo quy định.

c) Nhà thầu đảm bảo vật tư, thiết bị được cung cấp có nguồn gốc xuất xứ như quy định của hồ sơ hợp đồng [quy định tại **ĐKCT**].

7.2. Kiểm tra, giám sát của Chủ đầu tư

a) Chủ đầu tư được quyền vào các nơi trên công trường và các nơi khai thác nguyên vật liệu tự nhiên của Nhà thầu phục vụ cho gói thầu để kiểm tra;

b) Trong quá trình sản xuất, gia công, chế tạo và xây dựng ở khu vực, trên công trường được quy định trong hợp đồng Chủ đầu tư được quyền kiểm tra, kiểm định, đo lường, thử các loại vật liệu và kiểm tra quá trình gia công, chế tạo thiết bị, sản xuất vật liệu.

Nhà thầu phải tạo mọi điều kiện cho người của Chủ đầu tư để tiến hành các hoạt động này, bao gồm cả việc cho phép ra vào, cung cấp các phương tiện đi lại ở khu vực trên công trường, các giấy phép và thiết bị an toàn. Những hoạt động này không làm giảm nghĩa vụ hoặc trách nhiệm của Nhà thầu.

Đối với các công việc mà người của Chủ đầu tư được quyền xem xét đo lường và kiểm định, Nhà thầu phải thông báo cho Chủ đầu tư biết khi bất kỳ công việc nào như vậy đã xong và trước khi được phủ lập, hoặc không còn được nhìn thấy hoặc đóng gói để lưu kho hoặc vận chuyển. Chủ đầu tư phải tiến hành ngay việc kiểm tra, giám định, đo lường hoặc kiểm định không được chậm trễ mà không cần lý do, hoặc thông báo ngay cho Nhà thầu việc Chủ đầu tư không kiểm tra, giám định, đo lường hoặc kiểm định để Nhà thầu có thể tiếp tục các công việc tiếp theo. Trong trường hợp Chủ đầu tư không tham gia quá trình này thì Chủ đầu tư không được khiếu nại về các vấn đề trên.

7.3. Nghiệm thu sản phẩm các công việc hoàn thành: Theo quy định tại khoản 2 Điều 13 Nghị định số 37/2015/NĐ-CP và Nghị định số 06/2021/NĐ-CP. Căn cứ nghiệm thu sản phẩm của hợp đồng là các bản vẽ thiết kế (kể cả phần sửa đổi, bổ sung được Chủ đầu tư chấp thuận); thuyết minh kỹ thuật; các quy chuẩn, tiêu chuẩn có liên quan; chứng chỉ kết quả thí nghiệm; biểu mẫu hồ sơ nghiệm thu bàn giao và các quy định khác có liên quan.

7.4. Chạy thử của công trình: Không yêu cầu.

7.5. Nghiệm thu, bàn giao công trình và các hạng mục công trình

Thực hiện theo quy định tại Nghị định số 06/2021/NĐ-CP ngày 26/01/2021 của Chính phủ về Quy định chi tiết một số nội dung về quản lý chất lượng, thi công xây dựng và bảo trì công trình xây dựng [quy định tại **ĐKCT**].

7.6. Trách nhiệm của Nhà thầu đối với các sai sót

a) Bằng kinh phí của mình Nhà thầu phải hoàn thành các công việc còn tồn đọng vào ngày đã nêu trong biên bản nghiệm thu, bàn giao trong khoảng thời gian hợp lý mà Chủ đầu tư

tư yêu cầu nhưng đảm bảo không vượt quá khoảng thời gian thực hiện các công việc còn tồn đọng đó quy định trong hợp đồng.

b) Trường hợp không sửa chữa được sai sót

- Nếu Nhà thầu không sửa chữa được các sai sót hay hư hỏng trong khoảng thời gian hợp lý, Chủ đầu tư hoặc đại diện của Chủ đầu tư có thể ấn định ngày để sửa chữa các sai sót hay hư hỏng và thông báo cho Nhà thầu biết về ngày này.

- Nếu Nhà thầu không sửa chữa được các sai sót hay hư hỏng vào ngày đã được thông báo, Chủ đầu tư có thể tự tiến hành công việc hoặc thuê người khác sửa chữa và Nhà thầu phải chịu mọi chi phí (Nhà thầu không được kiến nghị về chi phí sửa chữa nếu không cung cấp được tài liệu chứng minh sự thiếu chính xác trong cách xác định chi phí sửa chữa của Chủ đầu tư), Nhà thầu sẽ không phải chịu trách nhiệm về công việc sửa chữa nhưng vẫn phải chịu trách nhiệm tiếp tục nghĩa vụ của mình đối với công trình theo hợp đồng.

c) Nếu sai sót hoặc hư hỏng dẫn đến việc Chủ đầu tư không sử dụng được công trình hay phần lớn công trình cho mục đích đã định thì Chủ đầu tư sẽ chấm dứt hợp đồng; khi đó, Nhà thầu sẽ phải bồi thường toàn bộ thiệt hại cho Chủ đầu tư theo hợp đồng và theo các quy định pháp luật.

d) Nếu sai sót hoặc hư hỏng không thể sửa chữa ngay trên công trường được và được Chủ đầu tư đồng ý, Nhà thầu có thể chuyển khỏi công trường thiết bị hoặc cấu kiện bị sai sót hay hư hỏng để sửa chữa.

7.7. Các kiểm định thêm

Nếu việc sửa chữa sai sót hoặc hư hỏng làm ảnh hưởng đến sự vận hành của công trình, Chủ đầu tư có thể yêu cầu tiến hành lại bất cứ cuộc kiểm định nào nêu trong hợp đồng, bao gồm cả các cuộc kiểm định khi hoàn thành và kiểm định sau khi hoàn thành. Yêu cầu này được thông báo trong khoảng thời gian 30 ngày sau khi đã sửa chữa sai sót hoặc hư hỏng.

Các kiểm định này phải được tiến hành theo các điều kiện được áp dụng cho các kiểm định trước, chỉ khác là được tiến hành bằng kinh phí của Nhà thầu.

7.8. Những nghĩa vụ chưa được hoàn thành

Sau khi đã cấp biên bản nghiệm thu, bàn giao, mỗi bên sẽ phải chịu trách nhiệm hoàn thành các nghĩa vụ vẫn chưa được thực hiện tại thời điểm đó. Hợp đồng vẫn được coi là có hiệu lực đối với nội dung và phạm vi của những nghĩa vụ chưa được hoàn thành.

Điều 8. Thời gian và tiến độ thực hiện hợp đồng

8.1. Thời gian và tiến độ thực hiện hợp đồng thi công xây dựng theo quy định tại Điều 14 Nghị định số 37/2015/NĐ-CP.

8.2. Ngày khởi công, thời gian thực hiện hợp đồng

Ngày khởi công công trình là ngày [quy định tại **ĐKCT**].

Bên B sẽ bắt đầu tiến hành thi công xây dựng công trình theo nội dung của Lệnh khởi công do Bên A phát hành và sẽ thực hiện thi công xây dựng đúng thời gian thực hiện hợp đồng mà không được chậm trễ.

Bên B phải hoàn thành toàn bộ công việc theo nội dung của Hợp đồng trong khoảng thời gian ngày kể từ ngày khởi công công trình trong Thông báo khởi công của Bên A đến khi nghiệm thu hoàn thành công trình (bao gồm cả thứ bảy và chủ nhật). Thời gian thực hiện trên không bao gồm thời gian ngừng thi công do có thông báo của Bên A hoặc của các cấp có thẩm quyền và thời gian các trường hợp bất khả kháng. [quy định tại **ĐKCT**]

8.3. Tiến độ thực hiện hợp đồng

Căn cứ vào thời gian thực hiện hợp đồng Nhà thầu phải lập tiến độ chi tiết để trình cho Chủ đầu tư trong vòng 07 ngày [quy định tại **ĐKCT**] sau ngày khởi công Nhà thầu cũng phải trình tiến độ thi công đã được sửa đổi nếu tiến độ thi công trước đó không phù hợp với tiến độ thực tế hoặc không phù hợp với nghĩa vụ của Nhà thầu. Trừ khi được quy định khác trong hợp đồng, mỗi bản tiến độ thi công sẽ bao gồm:

a) Trình tự thực hiện công việc của Nhà thầu và thời gian thi công cho mỗi giai đoạn chính của công trình;

b) Quá trình và thời gian kiểm tra, kiểm định;

c) Báo cáo tiến độ Nhà thầu phải thể hiện:

- Biện pháp tổ chức thi công trên công trường và các giai đoạn chính trong việc thi công công trình;

- Nhà thầu được phép điều chỉnh tiến độ chi tiết theo tuần, tháng nhưng phải phù hợp với tiến độ tổng thể của hợp đồng.

Nhà thầu phải thực hiện theo tiến độ thi công và nghĩa vụ của mình theo hợp đồng. Nếu bản tiến độ thi công này không phù hợp với hợp đồng thì Chủ đầu tư sẽ thông báo cho Nhà thầu trong vòng 07 ngày làm việc sau khi nhận được bản tiến độ thi công của Nhà thầu và các bên thống nhất về tiến độ thi công phù hợp với thực tế. Chủ đầu tư sẽ được phép dựa vào bản tiến độ thi công phù hợp với thực tế này để yêu cầu Nhà thầu thực hiện theo tiến độ của hợp đồng.

Trường hợp Nhà thầu thông báo cho Chủ đầu tư về các tình huống cụ thể có thể xảy ra trong tương lai có tác động xấu hoặc làm chậm việc thi công công trình hay làm tăng giá hợp đồng. Trong trường hợp đó, Chủ đầu tư hoặc nhà tư vấn có thể yêu cầu Nhà thầu báo cáo về những ảnh hưởng của các tình huống trong tương lai và đề xuất theo khoản 8.4 [Điều chỉnh tiến độ hợp đồng thi công xây dựng]. Nhà thầu phải nộp cho Chủ đầu tư một bản tiến độ thi công sửa đổi phù hợp với khoản này.

8.4. Điều chỉnh tiến độ hợp đồng thi công xây dựng

a) Điều chỉnh tiến độ hợp đồng thi công xây dựng theo quy định tại Điều 39 Nghị định số 37/2015/NĐ-CP [quy định tại **ĐKCT**] và Điều 5 Thông tư 02/2023/TT-BXD.

b) Chủ đầu tư và Nhà thầu sẽ thương thảo về việc gia hạn thời gian thực hiện hợp đồng trong các trường hợp sau đây:

- Chủ đầu tư không trao cho Nhà thầu quyền tiếp cận, sử dụng các phần hoặc toàn bộ công trường theo thời gian quy định;

- Chủ đầu tư chậm trễ không có lý do trong việc cấp biên bản nghiệm thu công trình;

- Nhà thầu tuân thủ các hướng dẫn của Chủ đầu tư khi các hướng dẫn của Chủ đầu tư đúng quy định, mới phát sinh, không nằm trong thỏa thuận đã có trước đó.

c) Nhà thầu được phép theo Điều 23 [Khiếu nại và xử lý các tranh chấp] gia hạn thời gian hoàn thành nếu do một trong những lý do sau đây:

- Có sự thay đổi phạm vi công việc, thiết kế, biện pháp thi công theo yêu cầu của Chủ đầu tư làm ảnh hưởng đến tiến độ thực hiện hợp đồng;

- Do ảnh hưởng của các trường hợp bất khả kháng;

- Sự chậm trễ, trở ngại trên công trường do Chủ đầu tư, nhân lực của Chủ đầu tư hay các Nhà thầu khác của Chủ đầu tư gây ra như: việc bàn giao mặt bằng không đúng với các thỏa thuận trong hợp đồng, các thủ tục liên quan ảnh hưởng đến tiến độ thực hiện hợp đồng mà không do lỗi của Nhà thầu gây ra;

- Do Chủ đầu tư không hoặc chậm thanh toán vốn theo quy định của hợp đồng.

8.5. Đẩy nhanh tiến độ

Trường hợp Chủ đầu tư cần Nhà thầu hoàn thành trước ngày hoàn thành dự kiến, Chủ đầu tư phải yêu cầu Nhà thầu đề xuất các chi phí phát sinh nhằm đẩy nhanh tiến độ. Nếu Chủ đầu tư chấp nhận các chi phí mà Nhà thầu đề xuất thì ngày hoàn thành dự kiến sẽ được điều chỉnh cho phù hợp và được Chủ đầu tư, Nhà thầu xác nhận.

Nếu các chi phí phát sinh do Nhà thầu đề xuất để đẩy nhanh tiến độ được Chủ đầu tư chấp thuận thì giá hợp đồng sẽ được điều chỉnh và các chi phí phát sinh sẽ được xem là một thay đổi của hợp đồng.

8.6. Khắc phục tiến độ chậm trễ

Khi tiến độ đã bị chậm hơn so với tiến độ thi công như các bên đã thỏa thuận trong hợp đồng của công việc đó mà không phải do những nguyên nhân đã nêu trong khoản 8.4 Điều này, khi đó Chủ đầu tư yêu cầu Nhà thầu trình một bản tiến độ thi công được sửa đổi để thực hiện tiến độ hoàn thành, trong thời gian yêu cầu.

Trường hợp tổng tiến độ thi công kéo dài sau khi đã được cấp thẩm quyền phê duyệt, Bên B phải xây dựng lại tổng tiến độ và biện pháp thi công phù hợp và trình Bên A chấp thuận.

Điều 9. Giá hợp đồng, tạm ứng và thanh toán

9.1. Loại hợp đồng: Đơn giá cố định.

9.2. Giá hợp đồng theo quy định tại Điều 15 Nghị định số 37/2015/NĐ-CP ngày 22 tháng 4 năm 2015 được sửa đổi, bổ sung tại điểm a khoản 5 Điều 1 Nghị định số 50/2021/NĐ-CP.

Tổng giá trị hợp đồng là [quy định tại **ĐKCT**].

Chi tiết giá hợp đồng được nêu trong Bảng giá Hợp đồng đính kèm theo Hợp đồng này.

Giá hợp đồng trên đã bao gồm toàn bộ các chi phí để thực hiện công việc theo hợp đồng, bản quyền, lợi nhuận của Nhà thầu và tất cả các loại thuế, phí liên quan đến công việc theo quy định của pháp luật.

Giá trị chính thức của Hợp đồng căn cứ vào giá trị khối lượng thực hiện thực tế được nghiệm thu, quyết toán được cấp thẩm quyền phê duyệt.

Giá hợp đồng chỉ được điều chỉnh theo quy định tại Điều 10 [Điều chỉnh giá hợp đồng].

9.3. Tạm ứng

a) Tiền tạm ứng [quy định tại **ĐKCT**] được thu hồi dần qua các lần thanh toán khối lượng hoàn thành của Hợp đồng và phải bảo đảm tiền tạm ứng được thu hồi hết khi giá trị giải ngân đạt 80% giá trị Hợp đồng (không bao gồm dự phòng phí) đã ký kết tương ứng với mỗi thành viên trong liên danh.

Sau khi trúng thầu, Chủ đầu tư, Nhà thầu trúng thầu và Đại diện Ngân hàng (nơi đăng ký tài khoản của Nhà thầu trúng thầu để nhận tiền tạm ứng, thanh toán) sẽ thỏa thuận một khoản tiền tạm ứng nhất định để thực hiện mở tài khoản chuyên chi dùng cho mục đích chỉ sử dụng thi công xây dựng cho gói thầu Xây lắp 1 (từ Km 0+241,47 đến Km 1+960) thuộc dự án Nạo vét, xây dựng hạ tầng, cải tạo môi trường bờ Bắc Kênh Đồi trên địa bàn Quận 8.

b) Trường hợp tạm ứng vẫn chưa được hoàn trả trước khi ký biên bản nghiệm thu công trình và trước khi chấm dứt hợp đồng theo Điều 17 [Tạm ngừng và chấm dứt hợp đồng bởi Chủ đầu tư], Điều 18 [Tạm ngừng và chấm dứt hợp đồng bởi Nhà thầu] hoặc Điều 20 [Rủi ro và bất khả kháng] (tùy từng trường hợp), khi đó toàn bộ số tiền tạm ứng chưa thu hồi được này sẽ là nợ đến hạn, khi đó Bên A sẽ trừ vào tiền thanh toán khối lượng hoàn thành

đợt kế tiếp hoặc Nhà thầu phải chịu trách nhiệm thanh toán cho Chủ đầu tư trong thời gian 10 ngày kể từ ngày nhận văn bản yêu cầu của Bên A hoặc Bên A sẽ đề nghị ngân hàng bảo lãnh tạm ứng hoàn trả cho Bên A số tiền tạm ứng còn lại..

c) Nhà thầu phải sử dụng tiền tạm ứng theo đúng quy định tại khoản 6 Điều 18 Nghị định số 37/2015/NĐ-CP. Tiền tạm ứng chỉ được sử dụng cho việc trả lương cho người lao động, mua hoặc huy động thiết bị, nhà xưởng, vật tư và các chi phí huy động cần thiết cho việc thực hiện hợp đồng. Bên B sẽ bị tịch thu bảo lãnh tạm ứng trong trường hợp sử dụng tiền tạm ứng không đúng mục đích.

9.4. Thanh toán [quy định tại **ĐKCT**]

Việc thanh toán được thực hiện trên cơ sở khối lượng công việc thực tế hoàn thành được nghiệm thu nhân với đơn giá trong hợp đồng.

9.5. Thời hạn thanh toán

Bên A sẽ thanh toán cho Bên B trong vòng 10 ngày làm việc, kể từ ngày Bên A nhận được hồ sơ thanh toán hợp lệ của Bên B [quy định tại **ĐKCT**].

9.6. Thanh toán tiền bị giữ lại

Bên A sẽ thanh toán toàn bộ các khoản tiền bị giữ lại cho Bên B [quy định tại **ĐKCT**] khi các bên đã đủ căn cứ để xác định giá trị của các lần thanh toán và khi Bên B hoàn thành nghĩa vụ bảo hành công trình theo quy định tại Điều 19 [Bảo hiểm và bảo hành].

9.7. Đồng tiền và hình thức thanh toán

a) Đồng tiền thanh toán: giá hợp đồng sẽ được thanh toán bằng đồng tiền Việt Nam (VNĐ)

b) Hình thức thanh toán: thanh toán bằng hình thức 100% chuyển khoản.

9.8. Hồ sơ thanh toán [quy định tại **ĐKCT**]

Điều 10. Điều chỉnh đơn giá, khối lượng công việc, một số nội dung khác trong hợp đồng và giá hợp đồng xây dựng

10.1. Khi điều chỉnh đơn giá hợp đồng xây dựng theo quy định tại Điều 6 Thông tư số 02/2023/TT-BXD.

10.2. Việc điều chỉnh khối lượng công việc và một số nội dung khác trong hợp đồng theo quy định tại Điều 4, Điều 5, Điều 6 Thông tư số 02/2023/TT-BXD [quy định tại **ĐKCT**].

10.3. Giá hợp đồng được điều chỉnh trong một số trường hợp quy định tại Điều 21 [Sự kiện bồi thường].

Điều 11. Quyền và nghĩa vụ chung của Chủ đầu tư

11.1. Quyền của Chủ đầu tư

a) Chủ đầu tư có quyền kiểm tra, giám sát nhưng không được gây cản trở hoạt động thi công bình thường của Nhà thầu và bất kỳ chậm trễ, trì hoãn hay yêu cầu bổ sung kéo dài nào trong việc kiểm tra/kiểm định của Chủ đầu tư thì đều không được tính vào tiến độ thi công của Nhà thầu;

b) Nếu Chủ đầu tư xét thấy mình có quyền với bất kỳ khoản thanh toán nào theo bất cứ điều nào hoặc các quy định khác liên quan đến hợp đồng thì phải thông báo và cung cấp các chi tiết cụ thể cho Nhà thầu.

c) Trường hợp Chủ đầu tư nhận thấy vấn đề hoặc tình huống dẫn tới khiếu nại phải thông báo cho Nhà thầu càng sớm càng tốt. Các thông tin chi tiết phải xác định cụ thể điều khoản hoặc cơ sở khiếu nại khác và phải bao gồm chứng minh của số tiền và sự kéo dài mà Chủ đầu tư tự cho mình có quyền được hưởng liên quan đến hợp đồng. Chủ đầu tư sau đó

phải quyết định:

- Số tiền (*nếu có*) mà Chủ đầu tư có quyền yêu cầu Nhà thầu thanh toán;
- Kéo dài (*nếu có*) thời hạn thông báo sai sót;

Chủ đầu tư có thể khấu trừ số tiền này từ bất kỳ khoản nợ hay sẽ nợ nào của Nhà thầu. Chủ đầu tư chỉ được quyền trừ hoặc giảm số tiền từ tổng số được xác nhận khoản nợ của Nhà thầu hoặc theo một khiếu nại nào khác đối với Nhà thầu theo khoản này;

- Các quyền khác theo quy định của pháp luật.

11.2. Nghĩa vụ của Chủ đầu tư

- a) Phải xin giấy phép xây dựng theo quy định;
- b) Bàn giao toàn bộ hoặc từng phần mặt bằng xây dựng cho Nhà thầu quản lý, sử dụng phù hợp với tiến độ và các thỏa thuận của hợp đồng;
- c) Cử và thông báo bằng văn bản cho Nhà thầu về nhân lực chính tham gia quản lý và thực hiện hợp đồng;
- d) Bố trí đủ nguồn vốn để thanh toán cho Nhà thầu theo tiến độ thanh toán trong hợp đồng;
- đ) Thuê tư vấn giúp Chủ đầu tư giám sát theo quy định tại Điều 13 của hợp đồng này [Quyền và nghĩa vụ của nhà tư vấn];
- e) Cung cấp kịp thời hồ sơ thiết kế và các tài liệu có liên quan, vật tư (*nếu có*) theo thỏa thuận trong hợp đồng và quy định của pháp luật có liên quan;
- g) Xem xét và chấp thuận kịp thời trong thời gian 5 ngày làm việc bằng văn bản các đề xuất liên quan đến thiết kế, thi công của Nhà thầu trong quá trình thi công Xây lắp. Nếu trong khoảng thời gian này mà Chủ đầu tư không trả lời thì coi như Chủ đầu tư đã chấp thuận đề nghị hay yêu cầu của Nhà thầu;
- h) Chủ đầu tư phải có sẵn để cung cấp cho Nhà thầu toàn bộ các số liệu liên quan mà Chủ đầu tư có về điều kiện địa hình, địa chất, thủy văn và những nội dung của công tác khảo sát về công trường, bao gồm cả các yếu tố môi trường liên quan đến hợp đồng.

Các nghĩa vụ khác theo quy định của pháp luật.

Điều 12. Quyền và nghĩa vụ chung của Nhà thầu

12.1. Quyền của Nhà thầu

- a) Được quyền đề xuất với Chủ đầu tư về khối lượng phát sinh ngoài hợp đồng quy định tại Điều 4 số 02/2023/TT-BXD; từ chối thực hiện công việc ngoài phạm vi hợp đồng khi chưa được hai bên thống nhất và những yêu cầu trái pháp luật của Chủ đầu tư.
 - b) Được thay đổi các biện pháp thi công sau khi được Chủ đầu tư chấp thuận nhằm đẩy nhanh tiến độ, bảo đảm chất lượng, an toàn, hiệu quả công trình trên cơ sở giá hợp đồng đã ký kết.
 - c) Tiếp cận công trường:
 - Chủ đầu tư phải bàn giao cho Nhà thầu mặt bằng thi công công trình để Nhà thầu thực hiện hợp đồng trong thời gian 7 ngày làm việc.
 - Trường hợp Nhà thầu không nhận được mặt bằng thi công công trình do sự chậm trễ của Chủ đầu tư và phải gánh chịu chi phí phát sinh trong thời gian này thì Nhà thầu được thanh toán chi phí phát sinh và cộng thêm vào trong giá hợp đồng.
- Nếu do sai sót hoặc sự chậm trễ của Nhà thầu thì Nhà thầu sẽ không được quyền hưởng việc gia hạn thời gian, chi phí này.
- d) Các quyền khác theo quy định của Hợp đồng và quy định của pháp luật có liên quan.

12.2. Nghĩa vụ của Nhà thầu

a) Nhà thầu phải huy động các nhân sự chủ chốt và sử dụng các thiết bị đã kê khai trong E-HSDT hoặc đã bổ sung để thực hiện công trình. Chủ đầu tư chỉ chấp thuận đề xuất thay thế nhân sự chủ chốt và thiết bị trong trường hợp kinh nghiệm, năng lực của nhân sự thay thế và chất lượng, tính năng của thiết bị thay thế là tương đương hoặc cao hơn so với đề xuất trong E-HSDT, đảm bảo đúng quy định.

b) Trường hợp Chủ đầu tư yêu cầu Nhà thầu không sử dụng nhân sự của Nhà thầu cho việc thực hiện hợp đồng của Chủ đầu tư với lý do chính đáng, Nhà thầu phải bảo đảm rằng người đó sẽ rời khỏi công trường trong vòng 07 ngày làm việc, kể từ ngày nhận được yêu cầu của Chủ đầu tư và không còn được thực hiện bất kỳ công việc nào liên quan đến hợp đồng. Trong trường hợp cần thiết, Nhà thầu phải bổ sung ngay một nhân sự thay thế có năng lực, kinh nghiệm tương đương hoặc cao hơn.

c) Trường hợp Chủ đầu tư xác định một nhân sự của Nhà thầu tham gia các hành vi tham nhũng, gian lận, thông đồng, ép buộc hoặc gây trở ngại trong quá trình thực hiện công trình, các hành vi vi phạm pháp luật khác thì nhân sự đó sẽ bị buộc thôi việc.

d) Nhà thầu phải thi công Xây lắp đúng thiết kế, tiêu chuẩn dự án, quy chuẩn, tiêu chuẩn xây dựng, bảo đảm chất lượng, tiến độ, an toàn, bảo vệ môi trường và phòng chống cháy nổ.

đ) Nhà thầu phải lập biện pháp tổ chức thi công, ghi nhật ký thi công Xây lắp, lập hồ sơ thanh toán, lập hồ sơ hoàn công, lập quyết toán hợp đồng, thí nghiệm vật liệu, kiểm định, thiết bị, sản phẩm xây dựng theo đúng quy định của hợp đồng.

e) Nhà thầu phải giữ bí mật thông tin liên quan đến hợp đồng hoặc pháp luật có quy định liên quan đến bảo mật thông tin.

g) Nhà thầu phải trả lời bằng văn bản các đề nghị hay yêu cầu của Chủ đầu tư trong khoảng thời gian 03 ngày, nếu trong khoảng thời gian này mà Nhà thầu không trả lời thì được coi như Nhà thầu đã chấp nhận đề nghị hay yêu cầu của Chủ đầu tư.

h) Bên B phải có trách nhiệm phối hợp với Bên A giải trình những vướng mắc khi cấp có thẩm quyền yêu cầu trong quá trình phê duyệt quyết toán công trình.

i) Trường hợp Bên B không kiểm tra số tài khoản thanh toán của Hợp đồng, dẫn đến cơ quan cấp phát vốn không thể chuyển khoản thanh toán Hợp đồng, khi đó Bên B phải bồi hoàn toàn bộ chi phí cho Bên A để nộp phạt cho cơ quan có thẩm quyền theo quy định.

k) Cung cấp hóa đơn cho Bên A theo quy định của Bộ Tài chính.

l) Các nghĩa vụ khác theo quy định của pháp luật.

12.3. Quyền và nghĩa vụ của tổng thầu thi công xây dựng: Không áp dụng

12.4. Nhân lực của Nhà thầu

Nhân lực của Nhà thầu phải có trình độ chuyên môn, kỹ năng và kinh nghiệm phù hợp về nghề nghiệp, công việc của họ. Chủ đầu tư có thể yêu cầu Nhà thầu sa thải (*hay tác động để sa thải*) bất cứ nhân lực nào ở công trường hay công trình, kể cả đại diện của Nhà thầu nếu những người đó: có thái độ sai trái hoặc thiếu cẩn thận; thiếu năng lực hoặc bất cẩn; không tuân thủ bất kỳ điều khoản nào của hợp đồng; gây phương hại đến an toàn, sức khỏe hoặc bảo vệ môi trường.

Khi đó, Nhà thầu sẽ chỉ định (*hoặc buộc phải chỉ định*) một người khác thích hợp để thay thế. Nhà thầu phải luôn đảm bảo trật tự, an toàn cho người và tài sản trên công trường.

12.5. Báo cáo về nhân lực và thiết bị của Nhà thầu

Nhà thầu phải trình cho Chủ đầu tư những chi tiết về số lượng nhân lực tối thiểu, thiết bị chủ yếu của Nhà thầu trên công trường.

12.6. Hợp tác

Nhà thầu phải có trách nhiệm thực hiện việc hợp tác trong công việc đối với: nhân lực của Chủ đầu tư; các Nhà thầu khác do Chủ đầu tư thuê;

Các dịch vụ cho những người này và các Nhà thầu khác có thể bao gồm việc sử dụng thiết bị của Nhà thầu, các công trình tạm hoặc việc bố trí đường vào công trường là trách nhiệm của Nhà thầu. Trường hợp các dịch vụ này làm phát sinh chi phí ngoài giá hợp đồng thì các bên xem xét thỏa thuận bổ sung chi phí này.

Nhà thầu phải chịu trách nhiệm về các hoạt động thi công Xây lắp của mình trên công trường, phải phối hợp các hoạt động của mình với hoạt động của các Nhà thầu khác ở phạm vi (nếu có) được nêu rõ trong hồ sơ mời thầu (hoặc hồ sơ yêu cầu) của Chủ đầu tư.

12.7. Định vị các mốc

Nhà thầu phải định vị công trình theo các mốc và cao trình tham chiếu được xác định trong hợp đồng. Nhà thầu sẽ chịu trách nhiệm về việc định vị đúng tất cả các hạng mục của công trình và phải điều chỉnh sai sót về vị trí, cao độ, kích thước hoặc căn tuyến của công trình.

Chủ đầu tư sẽ phải chịu trách nhiệm về bất kỳ sai sót nào về việc cung cấp thông tin trong các mục được chỉ ra trên đây hoặc các thông báo để tham chiếu đó (các điểm mốc, tuyến và cao trình chuẩn), nhưng Nhà thầu phải cố gắng để kiểm chứng độ chính xác của chúng trước khi sử dụng.

Trường hợp, Nhà thầu bị chậm trễ và phải chịu chi phí mà không phải do lỗi của mình gây ra, thì Nhà thầu sẽ thông báo cho Chủ đầu tư và có quyền thực hiện theo Điều 23 của hợp đồng [Khiếu nại và xử lý các tranh chấp].

12.8. Điều kiện về công trường

Nhà thầu được coi là đã thẩm tra và xem xét công trường, khu vực xung quanh công trường, các số liệu và thông tin có sẵn nêu trên và đã được thỏa mãn trước khi nộp thầu, bao gồm:

- a) Địa hình của công trường, bao gồm cả các điều kiện địa chất công trình khi mà trong E-HSMT hoặc tài liệu làm rõ đã có báo cáo khảo sát địa chất công trình;
- b) Điều kiện địa chất thủy văn và khí hậu;
- c) Mức độ và tính chất của công việc và vật liệu cần thiết cho việc thi công, hoàn thành công trình và sửa chữa sai sót.
- d) Các quy định của pháp luật về lao động;
- đ) Các yêu cầu của Nhà thầu về đường vào, ăn, ở, phương tiện, nhân lực, điều kiện giao thông, nước và các dịch vụ khác.

Nhà thầu được coi là đã thỏa mãn về tính đúng, đủ của điều kiện công trường để xác định giá hợp đồng.

Nếu Nhà thầu gặp phải các điều kiện địa chất bất lợi mà Nhà thầu cho là không lường trước được, thì Nhà thầu phải thông báo cho Chủ đầu tư biết một cách sớm nhất có thể. Thông báo này sẽ mô tả các điều kiện địa chất sao cho Chủ đầu tư có thể kiểm tra được và phải nêu lý do tại sao Nhà thầu coi các điều kiện địa chất đó là không lường trước được. Nhà thầu phải tiếp tục thi công Xây lắp, sử dụng các biện pháp thỏa đáng và hợp lý và thích ứng với điều kiện địa chất đó và phải tuân theo bất kỳ chỉ dẫn nào mà Chủ đầu tư có thể đưa ra. Nếu một chỉ dẫn tạo ra sự thay đổi, thì các bên xem xét tiêu chí để thống nhất áp dụng theo Điều 20 của hợp đồng [Rủi ro và bất khả kháng].

12.9. Đường đi và phương tiện

Nhà thầu phải chịu toàn bộ chi phí và lệ phí cho các quyền về đường đi lại chuyên dùng hoặc tạm thời mà Nhà thầu cần có, bao gồm lối vào công trường. Nhà thầu cũng phải có thêm các phương tiện khác bên ngoài công trường cần cho công việc bằng kinh phí của mình.

Nhà thầu phải nỗ lực để tránh làm hư hỏng đường, cầu do việc sử dụng, đi lại của Nhà thầu hoặc người của Nhà thầu gây ra. Những nỗ lực này phải bao gồm việc sử dụng đúng các phương tiện và tuyến đường thích hợp.

Trừ khi được quy định khác trong các điều kiện và điều khoản này:

a) Nhà thầu không được sử dụng và chiếm lĩnh toàn bộ đường đi, vỉa hè bất kể nó là công cộng hay thuộc quyền kiểm soát của Chủ đầu tư hoặc những người khác;

b) Nhà thầu (*trong quan hệ giữa các bên*) sẽ phải chịu trách nhiệm sửa chữa nếu Nhà thầu làm hỏng khi sử dụng các tuyến đường đó;

c) Nhà thầu phải cung cấp các biển hiệu, biển chỉ dẫn cần thiết dọc tuyến đường và phải xin phép nếu các cơ quan liên quan yêu cầu cho việc sử dụng các tuyến đường, biển hiệu, biển chỉ dẫn;

d) Chủ đầu tư không chịu trách nhiệm về bất cứ khiếu nại nào có thể nảy sinh từ việc sử dụng hoặc các việc liên quan khác đối với các tuyến đường đi lại;

đ) Chủ đầu tư không bảo đảm sự thích hợp hoặc sẵn có các tuyến đường riêng biệt nào;

e) Chi phí do sự không thích hợp hoặc không có sẵn các tuyến đường cho yêu cầu sử dụng của Nhà thầu sẽ do Nhà thầu chịu.

12.10. Vận chuyển vật tư thiết bị (trừ khi có quy định khác)

a) Nhà thầu phải thông báo cho Chủ đầu tư không muộn hơn 3 ngày, trước ngày mà mọi vật tư, thiết bị được vận chuyển tới công trường (bao gồm cả đóng gói, xếp hàng, vận chuyển, nhận, dỡ hàng, lưu kho và bảo vệ vật tư thiết bị);

b) Nhà thầu phải bồi thường và gánh chịu thiệt hại cho Chủ đầu tư đối với các hư hỏng, mất mát và chi phí (kể cả lệ phí và phí tư pháp) do việc vận chuyển vật tư thiết bị của Nhà thầu.

12.11. Thiết bị Nhà thầu

Nhà thầu phải chịu trách nhiệm đối với toàn bộ thiết bị của mình. Khi được đưa tới công trình, thiết bị của Nhà thầu phải dùng riêng cho việc thi công công trình. Nhà thầu không được di chuyển ra khỏi công trường bất kỳ một loại thiết bị chủ yếu nào nếu không được sự đồng ý của Chủ đầu tư. Tuy nhiên, không yêu cầu phải có sự đồng ý của Chủ đầu tư đối với các xe cộ vận chuyển vật tư, thiết bị hoặc nhân lực của Nhà thầu ra khỏi công trường.

12.12. Hoạt động của Nhà thầu trên công trường

Nhà thầu phải giới hạn các hoạt động của mình trong phạm vi công trường và khu vực bổ sung mà Nhà thầu có và được Chủ đầu tư đồng ý là nơi làm việc. Nhà thầu phải có sự chú ý cần thiết để giữ cho thiết bị của Nhà thầu và nhân lực của Nhà thầu chỉ hoạt động trong phạm vi công trường và các khu vực bổ sung và giữ cho không lấn sang khu vực lân cận. Trong thời gian thi công công trình, Nhà thầu phải giữ cho công trường không có các cản trở không cần thiết, và phải cất giữ hoặc sắp xếp thiết bị hoặc vật liệu thừa của mình. Nhà thầu phải dọn sạch rác và dỡ bỏ công trình tạm ra khỏi công trường khi không cần nữa.

Sau khi biên bản nghiệm thu công trình đã được cấp, Nhà thầu phải dọn sạch và đưa đi tất cả thiết bị của Nhà thầu, nguyên vật liệu thừa, phế thải xây dựng, rác và công trình tạm. Nhà thầu phải để lại những khu vực đó của công trường và công trình trong trạng thái

sạch sẽ và an toàn. Tuy nhiên, Nhà thầu có thể để lại công trường, trong giai đoạn thông báo sai sót, những vật tư thiết bị cần để Nhà thầu hoàn thành nghĩa vụ theo hợp đồng.

Nếu tất cả những vật tư, thiết bị này không được dọn khỏi công trường trong vòng 3 ngày sau khi Chủ đầu tư cấp biên bản nghiệm thu, bàn giao; Chủ đầu tư có thể bán hoặc thái bỏ vật tư thiết bị, số tiền thu được từ việc bán vật tư, thiết bị sẽ trả cho Nhà thầu sau khi đã thanh toán các chi phí phát sinh cho Chủ đầu tư.

12.13. Trách nhiệm của từng thành viên trong liên danh (áp dụng đối với trường hợp liên danh)

Các thành viên trong liên danh chịu hoàn toàn trách nhiệm về tiến độ, chất lượng, an toàn lao động, vệ sinh môi trường của phần công việc mà mình đảm nhận trong thỏa thuận liên danh. Và chịu trách nhiệm toàn diện trước Bên A và Pháp luật về tiến độ, chất lượng, an toàn lao động, vệ sinh môi trường của phần công việc do đơn vị mình đảm nhận thực hiện.

Từng thành viên liên danh có trách nhiệm tự cung cấp vật liệu xây dựng, huy động thiết bị, nhân lực tổ chức thực hiện phần công việc do mình đảm nhận bảo đảm tiến độ, chất lượng, an toàn lao động, vệ sinh môi trường.

Đồng thời thành viên đứng đầu liên danh phải chịu trách nhiệm chính về tiến độ, chất lượng, an toàn lao động, vệ sinh môi trường của toàn bộ công trình kể cả công việc do thành viên liên danh thực hiện.

Khi xảy ra mọi sự chậm trễ và sự cố dẫn đến Bên A phạt Hợp đồng thì các thành viên liên danh phải chịu trách nhiệm trong phạm vi công việc của mình.

Trong quá trình thực hiện phải có sự phối hợp chặt chẽ với nhau nhằm đảm bảo tiến độ, chất lượng của công trình.

Trường hợp thành viên trong liên danh thi công không đảm bảo tiến độ, chất lượng tới đa 03 lần nhắc nhở bằng văn bản của Bên A, thành viên đứng đầu liên danh có quyền báo cáo cho Bên A để xem xét, quyết định tổ chức triển khai thi công phần việc chậm trễ để đảm bảo tiến độ, chất lượng theo yêu cầu. Khi đó, giá trị khối lượng hoàn thành của phần việc chậm trễ sẽ chuyển giao sang các thành viên liên danh trên cơ sở năng lực, kinh nghiệm bằng Phụ lục hợp đồng để làm cơ sở thanh toán.

Trong trường hợp cần thiết, nhằm đảm bảo tiến độ thi công gói thầu, Bên A xem xét, quyết định điều chuyển khối lượng công việc giữa các thành viên liên danh trên cơ sở năng lực, kinh nghiệm của các thành viên liên danh.

Trong trường hợp cần thiết, phù hợp với điều kiện thi công của gói thầu từng thành viên liên danh phải đệ trình bổ sung các nhân sự là Chỉ huy trưởng và Cán bộ An toàn lao động đảm trách phần khối lượng công việc mà thành viên liên danh thực hiện và được Bên A chấp thuận.

12.14. Các vấn đề khác có liên quan

Tất cả các cỗ vật, đồng tiền, đồ cổ hoặc các di vật khác hoặc các hạng mục địa chất hoặc khảo cổ được tìm thấy trên công trường sẽ được đặt dưới sự bảo quản và thẩm quyền của Chủ đầu tư. Nhà thầu phải chú ý không cho người của mình hoặc người khác lấy đi hoặc làm hư hỏng các đồ vật tìm thấy này.

Khi phát hiện ra những đồ vật này, Nhà thầu phải thông báo ngay cho Chủ đầu tư để hướng dẫn giải quyết. Nếu Nhà thầu gặp phải sự chậm trễ và phải chịu chi phí để thực hiện hướng dẫn thì Nhà thầu phải thông báo cho Chủ đầu tư và có quyền theo Điều 24 của hợp đồng [Khiếu nại và xử lý các tranh chấp].

Điều 13. Quyền và nghĩa vụ của Nhà thầu tư vấn

13.1. Quyền của Nhà thầu tư vấn giám sát thi công xây dựng (NTVGSTCXD)

Nhà thầu tư vấn giám sát thi công xây dựng là người sẽ thực hiện các nhiệm vụ do Chủ đầu tư giao cho NTVGSTCXD trong hợp đồng và các quy định cụ thể theo quy định của pháp luật. NTVGSTCXD có thể bao gồm những cá nhân có trình độ chuyên môn phù hợp và có đủ năng lực để thực hiện những công việc này.

NTVGSTCXD không có quyền sửa đổi hợp đồng. NTVGSTCXD có thể thực hiện quyền hạn được gắn với chức danh NTVGSTCXD như đã được xác định hoặc được bao hàm do thấy cần thiết trong hợp đồng. Nếu NTVGSTCXD được yêu cầu phải có sự chấp thuận của Chủ đầu tư trước khi thực thi một quyền hạn được xác định cụ thể thì những yêu cầu này phải được nói rõ trong hợp đồng. Chủ đầu tư cam kết không áp đặt đối với quyền hạn của NTVGSTCXD, trừ những gì đã thỏa thuận với Nhà thầu.

Trừ khi được nêu khác đi trong điều kiện này thì:

a) NTVGSTCXD không có quyền giảm bớt bất kỳ nhiệm vụ, nghĩa vụ hoặc trách nhiệm nào theo hợp đồng hay cho một bên nào;

b) Bất kỳ sự chấp thuận, kiểm tra, xác nhận, đồng ý, xem xét, giám sát, thông báo, yêu cầu, kiểm định hoặc hành động tương tự nào của NTVGSTCXD (bao gồm cả trường hợp không có sự phản đối) cũng không hề miễn cho Chủ đầu tư khỏi bất kỳ trách nhiệm nào theo hợp đồng, bao gồm cả trách nhiệm đối với các sai sót, bỏ sót, không nhất quán và không tuân thủ đúng.

13.2. Trách nhiệm của NTVGSTCXD

Giám sát chất lượng thi công xây dựng công trình theo Hợp đồng ký kết với Chủ đầu tư.

Nội dung giám sát chất lượng thi công xây dựng công trình thực hiện theo quy định của pháp luật về quản lý chất lượng công trình xây dựng.

13.3. Thay thế NTVGSTCXD

Nếu Chủ đầu tư có ý định thay thế NTVGSTCXD thì không ít hơn 3 ngày trước khi dự định thay thế, Chủ đầu tư phải thông báo cho Nhà thầu thông tin chi tiết tương ứng của NTVGSTCXD được dự kiến thay thế. Chủ đầu tư không được thay thế NTVGSTCXD bằng một người mà Nhà thầu có ý kiến từ chối một cách có lý do bằng cách gửi thông báo cho Chủ đầu tư các chi tiết, lý lẽ để giải thích.

Điều 14. Nhà thầu phụ:.....

Điều 15. An toàn lao động, bảo vệ môi trường và phòng chống cháy nổ

15.1. An toàn lao động

a) Nhà thầu phải lập các biện pháp an toàn cho người và công trình trên công trường xây dựng, kể cả các công trình phụ cận.

b) Biện pháp an toàn, nội quy về an toàn lao động phải được thể hiện công khai trên công trường xây dựng để mọi người biết và chấp hành; những vị trí nguy hiểm trên công trường phải bố trí người hướng dẫn, cảnh báo để phòng tai nạn.

c) Các bên có liên quan phải thường xuyên kiểm tra giám sát công tác an toàn lao động trên công trường. Khi phát hiện có vi phạm về an toàn lao động thì phải đình chỉ thi công xây dựng. Tổ chức, cá nhân để xảy ra vi phạm về an toàn lao động thuộc phạm vi quản lý của mình phải chịu trách nhiệm trước pháp luật.

d) Nhà thầu có trách nhiệm đào tạo, hướng dẫn, phổ biến các quy định về an toàn lao động cho người lao động của mình. Đối với một số công việc yêu cầu nghiêm ngặt về an toàn lao động thì người lao động phải có giấy chứng nhận đào tạo về an toàn lao động.

đ) Nhà thầu có trách nhiệm cấp đầy đủ các trang bị bảo hộ lao động, an toàn lao động cho người lao động.

Khi có sự cố về an toàn lao động, Nhà thầu thi công xây dựng và các bên có liên quan có trách nhiệm tổ chức xử lý và báo cáo cơ quan quản lý nhà nước về an toàn lao động theo quy định của pháp luật đồng thời chịu trách nhiệm khắc phục và bồi thường những thiệt hại do Nhà thầu không bảo đảm an toàn lao động gây ra.

15.2. Bảo vệ môi trường

a) Nhà thầu phải thực hiện các biện pháp bảo đảm về môi trường cho người lao động trên công trường và bảo vệ môi trường xung quanh, bao gồm có biện pháp chống bụi, chống ồn, xử lý phế thải và thu dọn hiện trường. Phải thực hiện các biện pháp bao che, thu dọn phế thải đưa đến đúng nơi quy định.

b) Trong quá trình vận chuyển vật liệu xây dựng, phế thải phải có biện pháp che chắn bảo đảm an toàn, vệ sinh môi trường.

c) Các bên phải có trách nhiệm kiểm tra, giám sát việc thực hiện bảo vệ môi trường xây dựng, đồng thời chịu sự kiểm tra, giám sát của cơ quan quản lý nhà nước về môi trường. Trường hợp Nhà thầu thi công xây dựng không tuân thủ các quy định về bảo vệ môi trường thì Chủ đầu tư, cơ quan quản lý nhà nước về môi trường có quyền tạm ngừng thi công xây dựng và yêu cầu Nhà thầu thực hiện đúng biện pháp bảo vệ môi trường.

d) Tổ chức, cá nhân để xảy ra các hành vi làm tổn hại đến môi trường trong quá trình thi công Xây lắp phải chịu trách nhiệm trước pháp luật và bồi thường thiệt hại do lỗi của mình gây ra.

15.3. Phòng chống cháy nổ

Các bên tham gia hợp đồng xây dựng phải tuân thủ các quy định của nhà nước về phòng chống cháy nổ.

Điều 16. Điện, nước và an ninh công trường

16.1. Điện, nước trên công trường

Trừ trường hợp quy định ở dưới đây, Nhà thầu phải chịu trách nhiệm cung cấp điện, nước và các dịch vụ khác mà Nhà thầu cần.

Nhà thầu có quyền sử dụng việc cung cấp điện, nước và dịch vụ khác có thể có trên công trường cho mục đích thi công công trình mà các chi tiết và giá đã được đưa ra trong các yêu cầu của Chủ đầu tư; Nhà thầu có trách nhiệm bảo vệ nguồn điện, nước để phục vụ thi công công trình. Nhà thầu phải tự mình chịu rủi ro và dùng chi phí của mình, cung cấp máy móc thiết bị cần thiết để sử dụng những dịch vụ này và để đo số lượng tiêu thụ. Số lượng tiêu thụ và số tiền phải trả cho các dịch vụ trên Nhà thầu phải thanh toán theo quy định của hợp đồng.

16.2. An ninh công trường

Trừ khi có quy định khác trong những điều kiện riêng:

a) Nhà thầu phải chịu trách nhiệm về việc cho phép những người không có nhiệm vụ vào công trường;

b) Những người có nhiệm vụ được vào công trường gồm nhân lực của Nhà thầu và của Chủ đầu tư và những người khác do Chủ đầu tư (hoặc người thay mặt) thông báo cho Nhà thầu biết.

Điều 17. Tạm dừng và chấm dứt hợp đồng bởi Chủ đầu tư

17.1. Tạm dừng thực hiện công việc của hợp đồng bởi Chủ đầu tư:

Nếu Nhà thầu không thực hiện nghĩa vụ theo hợp đồng, Chủ đầu tư có thể ra thông

báo yêu cầu Nhà thầu phải thực hiện và sửa chữa các sai hỏng trong khoảng thời gian hợp lý, cụ thể.

Chủ đầu tư quyết định dừng thực hiện công việc trong hợp đồng và yêu cầu khắc phục hậu quả khi Nhà thầu không đáp ứng các yêu cầu về chất lượng công trình, an toàn lao động, bảo vệ môi trường, phòng chống cháy nổ và tiến độ theo hợp đồng đã ký kết.

Trước khi tạm dừng, Chủ đầu tư thông báo bằng văn bản cho Nhà thầu không ít hơn 03 ngày và trong thông báo sẽ nêu rõ lý do tạm dừng.

17.2. Chấm dứt hợp đồng bởi Chủ đầu tư

Chủ đầu tư sẽ được quyền chấm dứt hợp đồng nếu Nhà thầu:

a) Không thực hiện theo bảo đảm thực hiện hợp đồng hoặc một thông báo theo khoản 17.1 của hợp đồng này [Tạm dừng thực hiện công việc của Hợp đồng bởi Chủ đầu tư];

b) Bỏ dở công trình hoặc thể hiện rõ ràng ý định không tiếp tục thực hiện nghĩa vụ theo Hợp đồng;

c) Không có lý do chính đáng mà 10 ngày liên tục không thực hiện công việc theo Hợp đồng;

d) Bị phá sản hoặc vỡ nợ, bị đóng cửa, bị quản lý tài sản, phải thương lượng với chủ nợ hoặc tiếp tục kinh doanh dưới sự giám sát của người quản lý tài sản, người được ủy quyền hoặc người quản lý vì lợi ích của chủ nợ hoặc đã có hành động hoặc sự kiện nào xảy ra (theo các luật được áp dụng) có ảnh hưởng tương tự tới các hoạt động hoặc sự kiện này;

Nếu có ở một trong những trường hợp này, Chủ đầu tư có thể bằng cách thông báo cho Nhà thầu trước 03 ngày, chấm dứt hợp đồng và trục xuất Nhà thầu ra khỏi công trường. Tuy nhiên, trong trường hợp của điểm (đ) Chủ đầu tư có thể thông báo chấm dứt hợp đồng ngay lập tức.

Sự lựa chọn của Chủ đầu tư trong việc quyết định chấm dứt hợp đồng sẽ không được làm ảnh hưởng đến các quyền lợi khác của Chủ đầu tư theo hợp đồng.

Nhà thầu phải rời công trường và chuyển các vật tư, vật liệu cần thiết, các tài liệu của Nhà thầu và các hồ sơ thiết kế khác của Nhà thầu cho Chủ đầu tư. Tuy nhiên, Nhà thầu sẽ cố gắng hết mức để tuân thủ ngay lập tức các hướng dẫn hợp lý được nêu trong thông báo, bảo vệ tính mạng và tài sản hay cho sự an toàn của công trình.

Sau khi chấm dứt hợp đồng, Chủ đầu tư có thể hoàn thành công trình và sắp đặt cho các đơn vị khác thực hiện. Chủ đầu tư và các đơn vị này khi đó có thể sử dụng bất cứ vật tư, vật liệu, tài liệu nào của Nhà thầu và các tài liệu thiết kế khác do Nhà thầu thực hiện hoặc do đại diện Nhà thầu thực hiện.

Chủ đầu tư sẽ thông báo cho Nhà thầu giải phóng các thiết bị, công trình tạm của nhà thầu ở tại hoặc gần công trường. Ngay khi nhận được thông báo, trong thời gian 03 ngày, Nhà thầu phải tiến hành tháo dỡ, di chuyển các thiết bị, công trình tạm này.

17.3. Xác định giá vào ngày chấm dứt hợp đồng

Ngay khi thông báo chấm dứt theo khoản 17.2 của hợp đồng [Chấm dứt hợp đồng bởi Chủ đầu tư] có hiệu lực, Chủ đầu tư sẽ xem xét đồng ý hoặc xác định giá trị của công trình, vật tư, vật liệu và tài liệu của Nhà thầu và các khoản tiền phải thanh toán cho Nhà thầu cho các công việc được thực hiện theo đúng hợp đồng.

17.4. Thanh toán sau khi chấm dứt hợp đồng

Sau khi thông báo chấm dứt hợp đồng theo khoản 17.2 của hợp đồng này [Chấm dứt Hợp đồng bởi Chủ đầu tư] có hiệu lực, Chủ đầu tư có thể:

a) Không thanh toán thêm cho Nhà thầu cho đến khi chi phí thi công, hoàn thành và

sửa chữa các sai sót và hư hỏng do chậm trễ trong thời gian hoàn thành (nếu có) và các chi phí khác mà Chủ đầu tư chấp thuận đã được xác định;

b) Thu lại từ Nhà thầu các phí tổn do hư hỏng, mất mát mà Chủ đầu tư phải chịu và các chi phí thêm khác của việc hoàn thành công trình, sau khi tính đến bất kỳ một khoản nợ nào đối với Nhà thầu. Sau khi đã thu hồi lại từ các mất mát, hư hỏng và các chi phí thêm, Chủ đầu tư sẽ thanh toán phần tiền còn lại cho Nhà thầu.

Điều 18. Tạm dừng và chấm dứt hợp đồng bởi Nhà thầu

18.1. Quyền tạm dừng công việc của Nhà thầu theo quy định hiện hành.

18.2. Chấm dứt hợp đồng bởi Nhà thầu

Nhà thầu được quyền chấm dứt hợp đồng nếu:

a) Chủ đầu tư về cơ bản không thực hiện nghĩa vụ theo hợp đồng;

b) Việc tạm ngừng bị kéo dài quá 45 ngày;

c) Bên A bị phá sản, vỡ nợ, đóng cửa, bị quản lý tài sản phải điều đình với chủ nợ hoặc tiếp tục kinh doanh dưới sự điều hành của người được ủy thác hoặc người đại diện cho quyền lợi của chủ nợ hoặc nếu đã có hành động hoặc sự kiện nào đó xảy ra (theo các Luật hiện hành) có tác dụng tương tự tới các hành động hoặc sự kiện đó.

Trong bất cứ sự kiện hoặc trường hợp nào được nêu trên, Nhà thầu có thể bằng thông báo trước 10 ngày cho Chủ đầu tư để chấm dứt hợp đồng. Tuy nhiên trong trường hợp của điểm d Nhà thầu có thể thông báo chấm dứt hợp đồng ngay lập tức.

18.3. Dừng công việc và di dời thiết bị Nhà thầu

Sau khi nhận được thông báo chấm dứt hợp đồng, Nhà thầu sẽ ngay lập tức:

a) Dừng tất cả các công việc thêm, ngoại trừ các công việc đã được Chủ đầu tư hướng dẫn để bảo vệ con người và tài sản hoặc an toàn của công trình;

b) Chuyển giao cho Chủ đầu tư toàn bộ tài liệu của Nhà thầu, thiết bị, các vật liệu và các công việc khác mà Nhà thầu đã được thanh toán;

c) Di dời tất cả vật tư, vật liệu khỏi công trường, ngoại trừ các thứ cần thiết cho việc an toàn và rời khỏi công trường.

18.4. Thanh toán khi chấm dứt hợp đồng

Sau khi thông báo chấm dứt hợp đồng theo khoản 18.2 của Hợp đồng [Chấm dứt hợp đồng bởi Nhà thầu] đã có hiệu lực, Chủ đầu tư sẽ ngay lập tức:

a) Căn cứ kế hoạch vốn được giao Bên A sẽ thanh toán tiếp cho Bên B phần khối lượng thực hiện đã nghiệm thu nhưng chưa thực hiện thanh toán (nếu có);

b) Yêu cầu Bên B hoàn trả ngân sách số tiền chênh lệch giữa giá trị đã nghiệm thu và thanh toán, tạm ứng (nếu có).

Điều 19. Bảo hiểm và bảo hành

19.1. Bảo hiểm và bảo hành theo hợp đồng xây dựng thực hiện theo quy định tại Điều 46 Nghị định số 37/2015/NĐ-CP và các quy định tại khoản 19.2, khoản 19.3 Điều này.

19.2. Bảo hiểm

- Chủ đầu tư phải mua bảo hiểm công trình xây dựng theo quy định. Chủ đầu tư đã mua bảo hiểm công trình, khi có tổn thất, thiệt hại xảy ra đối với công trình, mà tổn thất, thiệt hại đó thuộc phạm vi công việc của Nhà thầu, Nhà thầu phải thực hiện các thủ tục cần thiết theo quy định để được bồi thường. Chủ đầu tư sẽ không chịu trách nhiệm đối với những trường hợp Nhà thầu không thực hiện những thủ tục trên. Trường hợp Nhà thầu được bồi thường thì Nhà thầu phải chịu mức khấu trừ theo quy định của hợp đồng cung cấp dịch vụ bảo hiểm Xây lắp ký giữa Chủ đầu tư và đơn vị cung cấp dịch vụ bảo hiểm;

- Nhà thầu phải thực hiện mua bảo hiểm đối với các thiết bị, nhân lực của Nhà thầu, bảo hiểm đối với bên thứ 3 theo quy định.

19.3. Bảo hành

Sau khi nhận được biên bản nghiệm thu công trình, hạng mục công trình để đưa vào sử dụng, Bên B phải:

- Thực hiện việc bảo hành công trình trong thời gian 24 tháng, kể từ ngày Bên A ký biên bản nghiệm thu hoàn thành công trình đưa vào sử dụng và được cơ quan thẩm quyền chấp thuận kết quả nghiệm thu hoàn thành.

Trong thời hạn bảo hành, nếu hạng mục công trình được nghiệm thu, bàn giao có xuất hiện những khiếm khuyết, hư hỏng do lỗi Bên B gây ra, Bên B phải tự khắc phục, sửa chữa và không được Bên A thanh toán thêm bất cứ một chi phí nào. Khi nhận được thông báo của Bên A, trong vòng 03 ngày, Bên B phải triển khai công tác khắc phục, sửa chữa. Nếu sau 03 ngày mà Bên B không sửa chữa khắc phục, Bên A sẽ thuê đơn vị khác sửa chữa. Mọi phí tổn Bên B phải chịu 100%, kể cả chi phí cho công tác quản lý, mà không được khiếu nại gì.

Mức tiền bảo hành là 5% tổng giá trị nghiệm thu được giữ tại ngân hàng của Bên A.

Bên A sẽ thanh toán khoản tiền giữ bảo hành cho Bên B khi Bên B đã hoàn thành nghĩa vụ bảo hành công trình, có văn bản xác nhận kết thúc bảo hành của Bên A và biên bản thanh lý hợp đồng được hai bên ký xác nhận.

Xác nhận hoàn thành việc bảo hành công trình xây dựng:

- Khi kết thúc thời gian bảo hành, Bên B và Nhà thầu cung ứng thiết bị lập báo cáo hoàn thành công tác bảo hành gửi Bên A. Bên A có trách nhiệm xác nhận hoàn thành bảo hành công trình xây dựng cho Bên B bằng văn bản.

- Chủ sở hữu hoặc người quản lý, sử dụng công trình có trách nhiệm tham gia xác nhận hoàn thành bảo hành công trình xây dựng cho Bên B và Nhà thầu cung ứng thiết bị khi có yêu cầu của Bên A.

- Bên B, Nhà thầu cung ứng thiết bị và các Nhà thầu khác có liên quan chịu trách nhiệm về chất lượng đối với phần công việc do mình thực hiện kể cả sau thời gian bảo hành.

Điều 20. Rủi ro và bất khả kháng

20.1. Rủi ro và bất khả kháng

Rủi ro và bất khả kháng thực hiện theo quy định tại Điều 51 Nghị định số 37/2015/NĐ-CP.

20.2. Hậu quả của các rủi ro

Nếu và trong chừng mực nào đó mọi rủi ro được liệt kê trong khoản 20.1 của hợp đồng này dẫn đến mất mát hay hư hỏng cho công trình, bất động sản, vật tư thiết bị hay các tài liệu của Nhà thầu, thì Nhà thầu phải ngay lập tức gửi thông báo cho Chủ đầu tư và sửa chữa những mất mát, hư hỏng trong phạm vi Chủ đầu tư yêu cầu.

20.3. Trách nhiệm của Nhà thầu đối với rủi ro

Nhà thầu sẽ chịu hoàn toàn trách nhiệm đối với việc bảo đảm công trình và hàng hóa từ ngày khởi công cho đến ngày phát hành biên bản nghiệm thu hoặc coi như được phát hành theo khoản 7.5 của hợp đồng [Nghiệm thu, bàn giao công trình và các hạng mục công trình] cho công trình, khi trách nhiệm được chuyển qua Chủ đầu tư. Nếu biên bản nghiệm thu được phát hành (hoặc coi như đã phát hành) cho bất cứ hạng mục hay công trình nào, thì trách nhiệm bảo đảm bất kỳ hạng mục nào của công trình đó được chuyển cho Chủ đầu tư.

Sau khi trách nhiệm được chuyển một cách phù hợp cho Chủ đầu tư, Nhà thầu sẽ nhận trách nhiệm bảo đảm đến bất kỳ công việc nào còn tồn tại chưa giải quyết xong vào ngày được nêu trong biên bản nghiệm thu cho đến khi các công việc này được hoàn thành.

Nếu bất cứ việc mất mát hay hư hỏng nào xảy ra cho công trình, vật tư, thiết bị hoặc tài liệu của Nhà thầu nào trong khoảng thời gian Nhà thầu đang chịu trách nhiệm bảo đảm, được liệt kê trong khoản 20.3 của hợp đồng [Trách nhiệm của Nhà thầu đối với rủi ro], Nhà thầu sẽ phải sửa những mất mát hay hư hỏng bằng sự rủi ro và chi phí của Nhà thầu, để công trình, vật tư, thiết bị và tài liệu của Nhà thầu đúng với hợp đồng.

Nhà thầu phải chịu trách nhiệm đối với bất cứ một hỏng hóc hay mất mát xảy ra sau khi biên bản nghiệm thu đã được phát hành và cả những việc xảy ra trước đó thuộc trách nhiệm của Nhà thầu và quy định tại khoản 1 Điều 51 Nghị định số 37/2015/NĐ-CP.

20.4. Bồi thường rủi ro

Nhà thầu phải bồi thường và gánh chịu những tổn hại cho Chủ đầu tư, các nhân viên của Chủ đầu tư đối với các khiếu nại, hỏng hóc, mất mát và các chi phí (bao gồm phí và các chi phí pháp lý) có liên quan đến:

a) Tổn hại thân thể, bệnh tật, ốm đau hay chết của bất cứ người nào xảy ra do nguyên nhân thi công, hoàn thành công trình và sửa chữa các sai sót, trừ khi có thể quy cho việc cấu thả, cố ý làm hoặc vi phạm hợp đồng bởi Chủ đầu tư, các nhân viên của Chủ đầu tư hoặc bất kỳ đại diện riêng nào của họ;

b) Hỏng hóc hay mất mát của bất cứ tài sản nào, là bất động sản hay của cá nhân (không phải là công trình), ở phạm vi mà những hỏng hóc hay mất mát này:

- Phát sinh từ hoặc trong quá trình tiến hành hoặc do nguyên nhân của thi công và hoàn thành công trình và sửa chữa các sai sót;

- Được quy cho sự bất cẩn, cố ý làm hoặc vi phạm hợp đồng bởi Nhà thầu, nhân lực của Nhà thầu hoặc bất cứ người nào trực tiếp hay gián tiếp được họ thuê.

Chủ đầu tư phải bồi thường và gánh chịu những tổn hại cho Nhà thầu, các nhân viên của Nhà thầu đối với các khiếu nại, thiệt hại, mất mát, chi phí, phí (gồm phí và các chi phí pháp lý) liên quan đến tổn hại thân thể, ốm đau, bệnh, tật hay chết được quy cho sự cấu thả, cố ý làm hoặc vi phạm hợp đồng bởi Chủ đầu tư, các nhân viên của Chủ đầu tư.

20.5. Thông báo về bất khả kháng

Nếu một bên bị cản trở thực hiện bất cứ nghĩa vụ của mình theo hợp đồng do tình trạng bất khả kháng, bên đó phải gửi thông báo cho bên kia về sự việc hoặc trường hợp gây nên tình trạng bất khả kháng và phải nêu rõ các nghĩa vụ, công việc đã và sẽ bị cản trở. Thông báo phải được gửi sớm nhất sau khi bên đó nhận biết được tình trạng hoặc lẽ ra đã nhận biết được về sự việc hoặc trường hợp gây nên tình trạng bất khả kháng.

Bên đó, khi đã thông báo, phải được miễn cho việc thực hiện công việc thuộc nghĩa vụ trong thời gian mà tình trạng bất khả kháng cản trở việc thực hiện của họ.

Dẫu cho có các quy định nào khác của khoản này, thì bất khả kháng cũng không áp dụng đối với các nghĩa vụ thanh toán tiền của bất cứ bên nào cho bên kia theo hợp đồng.

20.6. Các hậu quả của bất khả kháng

Nếu Nhà thầu bị cản trở thực hiện bất kỳ nhiệm vụ nào của mình theo hợp đồng do bất khả kháng mà đã thông báo theo khoản 20.5 của hợp đồng [Thông báo về bất khả kháng] và chịu sự chậm trễ và chịu chi phí do bất khả kháng, Nhà thầu sẽ có quyền theo Điều 23 của hợp đồng [Khiếu nại và xử lý các tranh chấp]:

a) Kéo dài thời gian do sự chậm trễ này, nếu việc hoàn thành bị và sẽ bị chậm trễ theo khoản 8.4 của hợp đồng [Gia hạn thời gian hoàn thành];

b) Nếu sự việc hay trường hợp thuộc loại được mô tả trong khoản 20.1 của hợp đồng [Rủi ro và bất khả kháng] được thanh toán các chi phí này.

Sau khi nhận được thông báo này, Chủ đầu tư phải xem xét để nhất trí hay quyết định các vấn đề này.

20.7. Chấm dứt hợp đồng do bất khả kháng, thanh toán, hết trách nhiệm nếu việc thực hiện công trình cơ bản đang được tiến hành bị cản trở liên tục trong thời gian 30 ngày do bất khả kháng đã được thông báo theo khoản 20.5 của hợp đồng [Thông báo về bất khả kháng] hoặc trong nhiều khoảng thời gian mà tổng số là trên 60 ngày do bất khả kháng đã được thông báo, thì một trong hai bên có thể gửi thông báo chấm dứt hợp đồng cho bên kia. Trong trường hợp này, việc chấm dứt hợp đồng sẽ có hiệu lực 30 ngày sau khi có thông báo.

Đối với trường hợp chấm dứt này, Chủ đầu tư sẽ phải thanh toán cho Nhà thầu:

a) Các khoản thanh toán cho bất kỳ công việc nào đã được thực hiện mà giá đã được nêu trong hợp đồng;

b) Chi phí cho thiết bị và vật tư được đặt hàng cho công trình đã được chuyển tới cho Nhà thầu, hoặc những thứ Nhà thầu có trách nhiệm chấp nhận giao hàng: thiết bị và vật tư này sẽ trở thành tài sản (và là rủi ro) của Chủ đầu tư khi đã được Chủ đầu tư thanh toán và Nhà thầu sẽ để cho Chủ đầu tư tùy ý sử dụng;

c) Mọi chi phí hoặc trách nhiệm khác mà trong trường hợp bất khả kháng Nhà thầu phải chịu để hoàn thành công trình;

d) Chi phí di chuyển các công trình tạm và thiết bị của Nhà thầu khỏi công trình;

d) Chi phí bồi thường cho đội ngũ nhân viên và người lao động được Nhà thầu thuê trong toàn bộ thời gian liên quan đến công trình vào thời điểm chấm dứt hợp đồng.

Điều 21. Sự kiện bồi thường

21.1. Các sự kiện sau đây sẽ được xem là sự kiện bồi thường

- Bên B làm thiệt hại do lỗi của mình gây ra.

- Bên B chậm hoàn thành công trình so với ngày hoàn thành dự kiến hoặc ngày hoàn thành dự kiến được gia hạn.

21.2. Bồi thường thiệt hại:

- Bồi thường thiệt hại trên cơ sở toàn bộ thiệt hại thực tế.

- Bên B còn phải bồi thường thiệt hại cho Bên A nếu Bên A bị phạt do lỗi của Bên B gây ra. Số tiền bồi thường bằng với số tiền mà Bên A bị phạt.

Điều 22. Phạt vi phạm hợp đồng

22.1. Phạt khi vi phạm về chất lượng: Trường hợp Bên B không đảm bảo chất lượng xây lắp, thi công không đúng yêu cầu kỹ thuật, ngoài phần phải chịu bù đắp mọi tổn thất (bồi thường thiệt hại) do việc sửa chữa lại, còn phải chịu phạt đến 12% giá trị khối lượng phần không đảm bảo chất lượng.

22.2. Bên B không hoàn thành công trình đúng thời hạn đã cam kết trong Hợp đồng do nguyên nhân chủ quan thì phạt 2% giá phần Hợp đồng bị vi phạm cho 07 ngày chậm đầu tiên, phạt thêm 1% giá trị phần Hợp đồng bị vi phạm mỗi đợt (07 ngày) tiếp theo nhưng tổng số tiền phạt không quá 12% giá trị phần Hợp đồng bị vi phạm.

Ngoài mức trễ hạn Hợp đồng, Bên B còn phải bồi thường chi phí giám sát thi công xây dựng và chi phí quản lý của Bên A cho những ngày chậm trễ để Bên A trả cho công tác giám sát thi công xây dựng và quản lý của Bên A. Cách tính như sau:

Tiền bồi thường chi phí giám sát:

+ Chi phí giám sát bình quân 01 ngày = (Chi phí giám sát trong dự toán được

duyet)/số ngày thi công theo Hợp đồng.

+ Tiền bồi thường chi phí giám sát = (Chi phí giám sát bình quân 01 ngày) x (số ngày chậm trễ).

Tiền bồi thường chi phí quản lý:

+ Chi phí quản lý bình quân 01 ngày của Bên A = (chi phí quản lý trong dự toán được duyệt)/số ngày thi công theo Hợp đồng.

+ Tiền bồi thường chi phí quản lý dự án = (Chi phí quản lý bình quân 01 ngày) x (số ngày chậm trễ).

22.3. Phạt do Bên B chậm trễ lập, trình Bên A chấp thuận hồ sơ đầu vào, điều kiện khởi công công trình (Bao gồm: Hồ sơ chấp thuận hồ sơ vật liệu đầu vào, chủng loại vật tư; hồ sơ máy móc thiết bị phục vụ thi công công trình; biện pháp thi công, tiến độ thi công; nhật ký thi công công trình; kế hoạch đảm bảo an toàn lao động; kế hoạch kiểm tra, nghiệm thu công việc xây dựng; đơn vị thí nghiệm, kế hoạch thí nghiệm; thông báo nhiệm vụ, quyền hạn của các cá nhân trong hệ thống quản lý, điều hành của nhà thầu tại công trường): Trong vòng 30 ngày kể từ ngày hợp đồng có hiệu lực, Bên B không hoàn thiện có hồ sơ trình để Bên A chấp thuận hoặc phê duyệt làm ảnh hưởng đến tiến độ dự án, Bên B sẽ chịu phạt 30.000.000 đồng.

22.4. Phạt do Bên B chậm trễ lập, trình Bên A xem xét, trình cấp thẩm quyền thông qua phương án phân luồng giao thông đường bộ, phương án đảm bảo giao thông thủy... thuộc phạm vi công việc của hợp đồng: Trong vòng 10 ngày kể từ ngày hợp đồng có hiệu lực, Bên B không có hồ sơ đệ trình Bên A làm ảnh hưởng đến tiến độ dự án, Bên B sẽ chịu phạt 30.000.000 đồng.

22.5. Bên B chậm hoàn thiện hồ sơ hoàn công thì chịu phạt 30.000.000 đồng; chậm hoàn thiện hồ sơ quyết toán so với thời gian được quy định của Hợp đồng này thì chịu phạt 30.000.000 đồng. Bên B phải chịu trách nhiệm và đền bù mọi thiệt hại trong trường hợp Bên A bị phạt chậm quyết toán do lỗi của Bên B chậm làm hồ sơ quyết toán.

22.6. Phạt khi không thực hiện Hợp đồng: Trong trường hợp sau 15 ngày kể từ ngày khởi công công trình, Bên B hoàn toàn không thực hiện Hợp đồng đã ký thì Bên A có quyền đơn phương chấm dứt Hợp đồng, thu hồi kinh phí đã tạm ứng, tịch thu bảo đảm thực hiện Hợp đồng, đồng thời Bên B bị phạt đến 12% giá trị Hợp đồng.

22.7. Phạt Bên B khi vi phạm quy định về thi công xây dựng theo Nghị định số 16/2022/NĐ-CP ngày 28 tháng 01 năm 2022.

Bồi thường thiệt hại cho Bên A: Ngoài các nội dung quy định nêu trên, Bên B còn phải bồi thường thiệt hại cho Bên A nếu Bên A bị phạt do lỗi của Bên B gây ra. Số tiền bồi thường bằng với số tiền mà Bên A bị phạt.

Tổng các mức phạt bởi các lý do trên không vượt quá 12% giá trị hợp đồng phần vi phạm

22.8. Đối với trường hợp liên danh, ngoài các nội dung nêu trên, trường hợp một hoặc một số thành viên liên danh vi phạm hợp đồng, không còn năng lực để tiếp tục thực hiện hợp đồng, làm ảnh hưởng nghiêm trọng đến tiến độ, chất lượng, hiệu quả của gói thầu thì xử lý như sau:

- a) Phạt hợp đồng theo quy định trong hợp đồng đối với tất cả các thành viên liên danh;
- b) Tịch thu giá trị bảo đảm thực hiện hợp đồng của tất cả thành viên liên danh;
- c) Chấm dứt hợp đồng với một hoặc một số thành viên của liên danh mà vi phạm hợp đồng; trong trường hợp này, chỉ một hoặc một số thành viên liên danh vi phạm hợp đồng bị coi là không hoàn thành hợp đồng và bị đăng tải trên Hệ thống mạng đấu thầu quốc gia; các

thành viên còn lại được tiếp tục thực hiện hợp đồng tương ứng với phần công việc đảm nhận trong liên danh. Trong thời hạn 05 ngày làm việc kể từ ngày ban hành quyết định chấm dứt hợp đồng với một hoặc một số thành viên liên danh, chủ đầu tư phải đăng tải thông tin thành viên liên danh vi phạm hợp đồng trên Hệ thống mạng đấu thầu quốc gia; trong thông báo phải nêu rõ lý do vi phạm dẫn tới phải chấm dứt hợp đồng và gửi quyết định đến Bộ Kế hoạch và Đầu tư để tổng hợp, theo dõi;

d) Phần công việc của thành viên vi phạm được giao cho các thành viên còn lại thực hiện nếu các thành viên này đủ năng lực, kinh nghiệm. Trong trường hợp này, các thành viên còn lại phải thực hiện biện pháp bảo đảm thực hiện hợp đồng mới tương ứng với giá trị phần công việc chưa thực hiện của gói thầu;

đ) Trường hợp các thành viên còn lại từ chối thực hiện hoặc không đủ năng lực, kinh nghiệm để thực hiện thì chủ đầu tư báo cáo người có thẩm quyền cho phép tách phần công việc của thành viên vi phạm thành gói thầu riêng để chỉ định thầu theo quy định tại điểm đ khoản 20 Điều này hoặc tổ chức lựa chọn nhà thầu theo quy định.

Điều 23. Khiếu nại và xử lý các tranh chấp

23.1. Khiếu nại

Thực hiện theo quy định tại Điều 44 Nghị định số 37/2015/NĐ-CP.

23.2. Xử lý các tranh chấp

Thực hiện theo quy định tại Điều 45 Nghị định số 37/2015/NĐ-CP.

Khi có tranh chấp phát sinh trong quá trình thực hiện hợp đồng, các bên sẽ cố gắng thương lượng để giải quyết bằng biện pháp hòa giải [quy định tại **ĐKCT**].

Trường hợp thương lượng không có kết quả thì trong vòng 15 ngày kể từ ngày phát sinh tranh chấp hợp đồng không thể hòa giải, các bên sẽ gửi vấn đề lên trọng tài để xử lý tranh chấp theo các quy tắc của Việt Nam [quy định tại **ĐKCT**]. Quyết định của trọng tài (hoặc Tòa án Nhân dân) là quyết định cuối cùng và có tính chất bắt buộc với các bên.

23.3. Hợp đồng bị vô hiệu, chấm dứt không ảnh hưởng đến hiệu lực của các điều khoản về giải quyết tranh chấp.

Điều 24. Quyết toán và thanh lý hợp đồng

24.1. Quyết toán hợp đồng

Quyết toán hợp đồng xây dựng theo quy định tại Điều 22 Nghị định số 37/2015/NĐ-CP được sửa đổi, bổ sung theo quy định tại khoản 7 Điều 1 Nghị định số 50/2021/NĐ-CP, quy định pháp luật khác có liên quan và gồm các quy định sau:

Trong vòng 20 ngày [quy định tại **ĐKCT**] sau khi nhận được biên bản nghiệm thu đã hoàn thành toàn bộ nội dung công việc theo quy định của hợp đồng, Nhà thầu sẽ trình cho Chủ đầu tư 06 (bộ) quyết toán hợp đồng với các tài liệu trình bày chi tiết theo mẫu mà Chủ đầu tư đã chấp thuận, bao gồm các tài liệu sau:

- Biên bản nghiệm thu hoàn thành toàn bộ công việc thuộc phạm vi hợp đồng;
- Bảng xác nhận giá trị khối lượng công việc hoàn thành;
- Bảng xác nhận giá trị khối lượng công việc phát sinh (nếu có) ngoài phạm vi hợp đồng;
- Bảng tính giá trị quyết toán hợp đồng, trong đó nêu rõ phần đã thanh toán và giá trị còn lại mà Chủ đầu tư có trách nhiệm thanh toán cho Nhà thầu;
- Hồ sơ hoàn công, nhật ký thi công xây dựng công trình;
- Các tài liệu khác theo thỏa thuận trong hợp đồng (nếu có).

Thời hạn Nhà thầu giao nộp hồ sơ quyết toán hợp đồng không được quá 30 ngày kể từ

ngày nghiệm thu hoàn thành toàn bộ nội dung công việc cần thực hiện theo hợp đồng, bao gồm cả công việc phát sinh (nếu có).

24.2. Thanh lý hợp đồng

Thanh lý hợp đồng xây dựng theo quy định tại Điều 23 Nghị định số 37/2015/NĐ-CP được sửa đổi, bổ sung theo quy định tại khoản 8 Điều 1 Nghị định số 50/2021/NĐ-CP và các quy định sau:

a) Hợp đồng được thanh lý trong trường hợp:

- Các bên hoàn thành các nghĩa vụ theo hợp đồng đã ký;
- Hợp đồng bị chấm dứt (hủy bỏ) theo quy định của Điều 18 của hợp đồng [Tạm dừng và chấm dứt Hợp đồng bởi Chủ đầu tư], Điều 19 của hợp đồng [Tạm dừng và chấm dứt hợp đồng bởi Nhà thầu].

b) Việc thanh lý hợp đồng phải được hoàn tất trong thời hạn 45 ngày [quy định tại **ĐKCT**] kể từ ngày các bên tham gia hợp đồng hoàn thành các nghĩa vụ theo hợp đồng hoặc hợp đồng bị chấm dứt (hủy bỏ) theo điểm a khoản 2 Điều này.

24.3. Chấm dứt trách nhiệm của Chủ đầu tư

Chủ đầu tư sẽ không chịu trách nhiệm với Nhà thầu về bất cứ việc gì và vấn đề gì theo hợp đồng hoặc liên quan đến hợp đồng sau khi thanh lý hợp đồng.

Điều 25. Hiệu lực của hợp đồng

25.1. Hai bên cam kết thực hiện đúng những điều đã quy định trong hợp đồng này. Số bản, trang, Phụ lục và ngôn ngữ hợp đồng [quy định tại **ĐKCT**].

25.2. Hợp đồng này có hiệu lực kể từ thời điểm ký kết hợp đồng và sau khi Chủ đầu tư đã nhận được đầy đủ bảo đảm thực hiện hợp đồng.

25.3. Tính pháp lý của hợp đồng xây dựng:

a) Hợp đồng có hiệu lực là cơ sở pháp lý mà Chủ đầu tư, Nhà thầu và các bên liên quan có nghĩa vụ thực hiện;

b) Hợp đồng có hiệu lực là cơ sở để giải quyết tranh chấp giữa các bên. Các tranh chấp phát sinh ngoài hợp đồng sẽ được giải quyết trên cơ sở các quy định, của pháp luật có liên quan.

Điều 26. Điều khoản chung

26.1. Hai bên cam kết thực hiện đúng những Điều đã quy định trong hợp đồng này. Khi một bên có kiến nghị, đề xuất, yêu cầu thì bên kia phải có trách nhiệm trả lời.

26.2. Hợp đồng này được lập thành 12 bản bằng tiếng Việt. Bên A sẽ giữ 06 bản, Bên B sẽ giữ 06 bản.

26.3. Hợp đồng này Bên B không được mang đi thế chấp với các tổ chức tín dụng, ngân hàng với mọi hình thức.

PHẦN 4. ĐIỀU KIỆN CỤ THỂ CỦA HỢP ĐỒNG

Điều 1. Giải thích từ ngữ

Trong hợp đồng này, các từ ngữ dưới đây được hiểu như sau:

1.1. Chủ đầu tư là Ban Quản lý dự án đầu tư xây dựng hạ tầng đô thị Thành phố Hồ Chí Minh Thành phố Hồ Chí Minh.

1.2. Công trình bao gồm

- Tên công trình: Nạo vét, xây dựng hạ tầng, cải tạo môi trường bờ Bắc Kênh Đồi trên địa bàn Quận 8.

- Địa điểm thi công gói thầu: Phường Chánh Hưng – Phường Phú Định, Thành phố

Hồ Chí Minh

- Thông tin về quan hệ với các gói thầu khác trong dự án:

1.3. Công trường: Phường Chánh Hưng – Phường Phú Định, Thành phố Hồ Chí Minh và được xác định trong Hồ sơ thiết kế sau thiết kế cơ sở mà Bên A cung cấp cho Bên B.

Thông tin về công trường là: Theo thiết kế bản vẽ thi công đã được phê duyệt.

1.4. Ngày khởi công là: Ngày ghi trong Thông báo khởi công công trình.

1.5. Nhà thầu (gọi tắt là Bên B):

Điều 2. Hồ sơ hợp đồng và thứ tự ưu tiên

2.1. Hồ sơ hợp đồng: Bao gồm các tài liệu làm căn cứ ký kết Hợp đồng; các điều khoản và điều kiện cụ thể của Hợp đồng; các phụ lục của Hợp đồng (nếu có) và các văn bản tài liệu khác có liên quan đến việc ký kết, thực hiện Hợp đồng được các bên thỏa thuận tạo thành một phần của Hồ sơ Hợp đồng kể cả những văn bản chưa được liệt kê là tài liệu của Hồ sơ Hợp đồng tại thời điểm ký kết Hợp đồng này.

Các tài liệu kèm theo Hợp đồng là một bộ phận không tách rời của Hợp đồng, bao gồm:

- a) Hợp đồng, các tài liệu kèm theo Hợp đồng và các phụ lục Hợp đồng (nếu có);
- b) Hồ sơ thiết kế thi công và dự toán được phê duyệt, mô tả công việc mời thầu nêu trong bảng tổng hợp giá dự thầu, ...;
- c) Thư chấp thuận HSDT và trao Hợp đồng;
- đ) Quyết định phê duyệt kết quả lựa chọn nhà thầu;
- e) E-HSDT và các văn bản làm rõ E-HSDT của Bên B;
- g) E-HSMT và các tài liệu bổ sung E-HSMT (nếu có);
- h) Các tài liệu khác có liên quan.

2.4. Thứ tự ưu tiên: Thứ tự ưu tiên các mục được sắp xếp theo thứ tự ưu tiên của khoản 2.1 Điều này.

Điều 3. Luật và ngôn ngữ sử dụng

3.1. Hợp đồng này chịu sự điều chỉnh của hệ thống pháp luật của nước Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam.

3.2. Ngôn ngữ sử dụng cho Hợp đồng là tiếng Việt.

Điều 4. Thông báo

Thông báo của một bên phải được người đại diện có thẩm quyền hoặc người được ủy quyền ký kết sẽ được coi là có hiệu lực tại thời điểm phát hành thông báo.

Điều 5. Bảo đảm thực hiện và bảo lãnh tạm ứng hợp đồng

5.1. Bảo đảm thực hiện hợp đồng

Bên B phải nộp bảo đảm thực hiện Hợp đồng bằng thư bảo lãnh của Ngân hàng phát hành tương đương 5% giá trị Hợp đồng (Bao gồm chi phí dự phòng) với giá trị là đồng (Bằng chữ:) cho Bên A trong vòng 07 ngày làm việc kể từ ngày hai bên ký kết Hợp đồng. Tất cả bảo đảm thực hiện Hợp đồng phải đảm bảo vô điều kiện, không hủy ngang và được Bên A chấp thuận.

Đối với trường hợp liên danh: Từng thành viên liên danh của Bên B phải nộp bảo đảm thực hiện hợp đồng cho Bên A, mức bảo đảm thực hiện hợp đồng tương ứng với phần giá trị hợp đồng mà mỗi thành viên liên danh thực hiện. Nếu liên danh có thỏa thuận nhà thầu đứng đầu liên danh nộp bảo đảm thực hiện hợp đồng thì nhà thầu đứng đầu liên danh nộp

bảo đảm cho bên giao thầu, từng thành viên nộp bảo đảm thực hiện hợp đồng cho nhà thầu đứng đầu liên danh tương ứng với giá trị hợp đồng do mình thực hiện.

Bảo đảm thực hiện Hợp đồng phải có giá trị và có hiệu lực tới khi Bên B đã thi công, hoàn thành công trình, hoặc hạng mục công trình tương ứng với Hợp đồng đã ký kết được Bên A nghiệm thu bàn giao đưa vào sử dụng và chuyển sang nghĩa vụ bảo hành công trình. Nếu các điều khoản của bảo đảm thực hiện Hợp đồng nêu rõ ngày hết hạn và Bên B chưa hoàn thành các nghĩa vụ của Hợp đồng vào thời điểm 10 ngày trước ngày hết hạn, Bên B sẽ phải gia hạn hiệu lực của bảo đảm thực hiện Hợp đồng cho tới khi công việc đã được hoàn thành, chuyển sang nghĩa vụ bảo hành công trình và mọi sai sót đã được sửa chữa xong.

Bên B sẽ không được nhận lại bảo đảm thực hiện hợp đồng trong trường hợp từ chối thực hiện Hợp đồng đã có hiệu lực và các trường hợp vi phạm quy định pháp luật khác. Trong thời gian thực hiện hợp đồng, nếu nhà thầu không thi công đầy đủ khối lượng, đảm bảo chất lượng theo quy định, không nộp đủ và đúng thời hạn hồ sơ hoàn công và hồ sơ quyết toán mà không giải trình được lý do được Bên A chấp thuận, khi đó Bên A có quyền tịch thu bảo lãnh thực hiện hợp đồng và Bên B không được khiếu kiện gì. Bên A sẽ hoàn trả cho Bên B bảo đảm thực hiện hợp đồng khi Bên B đã hoàn thành các công việc theo hợp đồng, chuyển sang nghĩa vụ bảo hành và Bên A đã nhận được bảo đảm bảo hành.

5.2. Bảo lãnh tiền tạm ứng.

Trước khi Bên A tạm ứng hợp đồng cho Bên B thì Bên B phải nộp cho Bên A bảo lãnh tạm ứng hợp đồng với giá trị và loại tiền tương đương khoản tiền tạm ứng hợp đồng là: **đồng** (*Bằng chữ:.....*) trong vòng 07 ngày làm việc kể từ ngày hai bên ký kết hợp đồng. Tất cả các bảo lãnh tạm ứng phải là bảo lãnh vô điều kiện, không hủy ngang và phải được Bên A chấp thuận.

Đối với trường hợp liên danh: Từng thành viên liên danh của Bên B phải nộp bảo lãnh tạm ứng hợp đồng cho Bên A, mức bảo lãnh tạm ứng hợp đồng tương ứng với phần giá trị tạm ứng hợp đồng của mỗi thành viên liên danh. Trừ trường hợp nhà thầu liên danh có thỏa thuận khác.

Bảo lãnh tiền tạm ứng phải được phát hành bởi một ngân hàng hoặc tổ chức tín dụng hoạt động hợp pháp tại Việt Nam và có hiệu lực cho đến khi Bên A thu hồi hết số tiền tạm ứng. Giá trị của bảo lãnh tạm ứng hợp đồng sẽ được giảm dần tương ứng với giá trị tiền tạm ứng đã thu hồi qua mỗi lần thanh toán giữa các bên. Không tính lãi đối với tiền tạm ứng.

Điều 6. Nội dung và khối lượng công việc

6.1. Phạm vi công việc thực hiện đối với Hợp đồng thi công xây dựng:

.....

Đối với trường hợp liên danh:

+ *Bên B lập Bảng phân chia chi tiết khối lượng công việc thực hiện của các thành viên Bên B trên cơ sở Hồ sơ mời thầu, thỏa thuận liên danh và Hồ sơ dự thầu của Bên B để làm cơ sở ký kết đơn giá Hợp đồng. Khối lượng thực hiện sau khi phân chia không được điều chuyển qua lại giữa các thành viên liên danh, trừ trường hợp việc điều chuyển là hợp lý và được sự chấp thuận của Bên A.*

+ *Khối lượng phân chia công việc không làm thay đổi nghĩa vụ, trách nhiệm chung của thành viên đứng đầu liên danh và thành viên liên danh đối với toàn bộ công trình trong suốt quá trình thực hiện Hợp đồng.*

+ *Trên cơ sở phân khối lượng được phân chia, từng thành viên liên danh có trách nhiệm phối hợp chặt chẽ, tổ chức triển khai thi công đảm bảo chất lượng, tiến độ của gói thầu và thực hiện đầy đủ các điều khoản trong Hợp đồng giao nhận thầu xây lắp được ký*

giữa Bên A và Bên B. Chịu trách nhiệm trước Bên A về mọi công việc, mọi giao dịch có liên quan đến việc thực hiện gói thầu theo đúng tỷ lệ khối lượng và giá trị đã được phân chia.

6.2. Tiền tạm ứng, thanh toán và quy định về sử dụng con dấu

Theo quy định và theo nội dung thỏa thuận liên danh (nếu có)

Điều 7. Yêu cầu về chất lượng sản phẩm và nghiệm thu, bàn giao sản phẩm hợp đồng thi công xây dựng

7.1 Yêu cầu về chất lượng sản phẩm của Hợp đồng thi công xây dựng

Bên B cung cấp vật liệu, thiết bị đảm bảo có nguồn gốc xuất xứ, quy cách, thương hiệu, tên hãng sản xuất...

a) Về vật tư:

- Vật tư phải đảm bảo đúng chủng loại theo quy định Hồ sơ Hợp đồng; đúng tiêu chuẩn kỹ thuật được Bên A chấp thuận; đảm bảo chất lượng theo đúng yêu cầu Hồ sơ thiết kế đã được phê duyệt, HSMT, HSĐT và cung cấp đúng theo tiến độ thi công công trình.

- Vật tư phải có giấy chứng nhận xuất xứ hàng hóa (CO), chứng nhận chất lượng (CQ) của nhà sản xuất và các giấy tờ liên quan khác của vật tư.

- Vật tư phải có chứng thư giám định do đơn vị có chức năng giám định chứng nhận theo quy định pháp luật hiện hành và Hồ sơ hợp đồng.

- Vật tư phải được lấy mẫu thí nghiệm, kiểm nghiệm chất lượng tại công trường, có Biên bản lấy mẫu của Bên A/hoặc Nhà thầu tư vấn. Việc thí nghiệm này phải được thực hiện bởi phòng thí nghiệm hợp chuẩn. Số lượng và chủng loại thí nghiệm tuân thủ theo quy định hiện hành và Hồ sơ hợp đồng. Toàn bộ chi phí này do Bên B chịu.

- Những vật tư không đảm bảo về chủng loại, chất lượng, các tiêu chuẩn kỹ thuật cũng như yêu cầu của Hồ sơ thiết kế đã được phê duyệt...buộc phải di chuyển khỏi công trường ngay khi Bên A yêu cầu. Trường hợp Bên B không chấp thuận chuyển số vật tư không đạt các yêu cầu nêu trên, Bên A sẽ thuê bên thứ ba thực hiện, mọi chi phí để trả cho bên thứ ba sẽ do Bên B thanh toán hoặc được trừ vào giá trị thanh toán đợt của Bên B.

b) Về thiết bị:

- Thiết bị thi công đưa vào công trường phải có đầy đủ hồ sơ pháp lý; đảm bảo đã kiểm định và đạt tiêu chuẩn chất lượng theo quy định của pháp luật, giấy tờ kiểm định còn hiệu lực sử dụng.

- Những thiết bị thi công không đảm bảo các yêu cầu nêu trên buộc phải di chuyển khỏi phạm vi công trường ngay khi Bên A yêu cầu. Trường hợp Bên B không chấp thuận chuyển số vật tư không đạt các yêu cầu nêu trên, Bên A sẽ thuê bên thứ ba thực hiện, mọi chi phí để trả cho bên thứ ba sẽ do Bên B thanh toán hoặc được trừ vào giá trị thanh toán đợt của Bên B.

7.2. Chạy thử của công trình (nếu có)

Thời gian chạy thử là 07 ngày sau ngày đã thông báo hoặc vào ngày yêu cầu.

Bên B phải trình cho Bên A các báo cáo có xác nhận về các lần chạy thử. Khi các lần chạy thử cụ thể đã được tiến hành xong, Bên A sẽ chấp thuận biên bản chạy thử của Bên B. Nếu như Bên A không tham gia vào các cuộc kiểm định, coi như họ đã chấp nhận các báo cáo là chính xác.

7.3. Nghiệm thu, bàn giao công trình và các hạng mục công trình

Thời gian phản hồi Nhà thầu là 07 ngày làm việc sau ngày kể từ khi nhận được đề nghị nghiệm thu công trình của Nhà thầu.

Sau khi các công việc theo Hợp đồng được hoàn thành, công trình chạy thử (nếu có)

đáp ứng các Điều kiện để nghiệm thu theo quy định tại Nghị định số 06/2021/NĐ-CP ngày 26 tháng 01 năm 2021 của Chính phủ về Quy định chi tiết một số nội dung về Quản lý chất lượng, thi công xây dựng và bảo trì công trình xây dựng các quy định hiện hành. Sau khi công trình đủ Điều kiện để nghiệm thu, hai bên lập biên bản nghiệm thu, bàn giao công trình hoàn thành theo Hợp đồng. Nếu có những công việc nhỏ còn tồn đọng lại và các sai sót về cơ bản không làm ảnh hưởng đến việc sử dụng công trình thì những tồn đọng này được ghi trong biên bản nghiệm thu, bàn giao công trình và Bên B phải có trách nhiệm hoàn thành những tồn đọng này bằng chi phí của mình.

Cự ly vận chuyển trong E-HSĐT là tạm tính, trong giai đoạn thi công, khối lượng và cự ly vận chuyển cụ thể sẽ được Bên B, Đại diện Tư vấn giám sát và các cơ quan chức năng xác định dựa trên khối lượng thi công, vận chuyển thực tế ngoài hiện trường.

Bên B có trách nhiệm lập bản vẽ hoàn công công việc xây dựng, bộ phận/giai đoạn/hạng mục công trình và công trình xây dựng do mình thi công. Các bộ phận bị che khuất của công trình phải được lập bản vẽ hoàn công hoặc được đo đạc xác định kích thước thực tế trước khi tiến hành công việc tiếp theo. Cách lập và xác nhận bản vẽ hoàn công được thực hiện theo đúng quy định hiện hành. Bản vẽ hoàn công công trình phải nộp chậm nhất 30 ngày sau khi thi công hoàn thành công trình.

Thành phần tham gia nghiệm thu, bàn giao sản phẩm gồm:

- Đại diện Bên A.
- Đại diện Bên B.
- Đại diện Nhà thầu tư vấn.

Hồ sơ nghiệm thu, bàn giao sản phẩm gồm:

- Bản vẽ hoàn công, hồ sơ quản lý chất lượng, biên bản nghiệm thu (chất lượng và tiến độ), nhật ký thi công, bảng xác nhận khối lượng hoàn thành được các bên thống nhất trên cơ sở quy định của Nhà nước.

- Kết quả thí nghiệm vật liệu, sản phẩm cần nghiệm thu...

- Các vật liệu, cấu kiện, sản phẩm xây dựng, thiết bị công trình, thiết bị công nghệ (gọi chung là sản phẩm) phải được kiểm soát chất lượng theo yêu cầu của quy chuẩn, tiêu chuẩn kỹ thuật áp dụng cho công trình, yêu cầu thiết kế, quy định của hợp đồng xây dựng và các tài liệu có liên quan. Các bên có trách nhiệm tổ chức kiểm tra và chấp thuận nguồn của sản phẩm trước khi sử dụng, lắp đặt vào công trình xây dựng. Hình thức kiểm soát chất lượng sản phẩm được quy định như sau:

+ Đối với các sản phẩm được sản xuất công nghiệp và đã là hàng hóa trên thị trường: Các bên kiểm tra xuất xứ, nhãn mác hàng hóa, công bố sự phù hợp về chất lượng của nhà sản xuất, chứng nhận hợp quy, chứng nhận hợp chuẩn (nếu cần) theo quy định của Luật Chất lượng sản phẩm hàng hóa, Luật Thương mại và các quy định pháp luật khác có liên quan. Có thể tiến hành kiểm tra cơ sở sản xuất hàng hóa hoặc yêu cầu thí nghiệm kiểm chứng, kiểm định chất lượng hàng hóa khi cần thiết theo thỏa thuận trong hợp đồng. Cơ sở sản xuất, cung ứng hàng hóa, sản phẩm có trách nhiệm cung cấp các chứng chỉ, chứng nhận và các giấy tờ khác có liên quan theo quy định cho bên mua nhằm chứng minh xuất xứ hàng hóa và chất lượng hàng hóa;

+ Đối với các sản phẩm được sản xuất, chế tạo riêng cho công trình xây dựng theo yêu cầu của thiết kế: Trường hợp sản phẩm được sản xuất, chế tạo tại các cơ sở sản xuất công nghiệp thì các bên kiểm tra chất lượng như quy định trên kết hợp với việc kiểm tra định kỳ hoặc đột xuất trong quá trình sản xuất. Trường hợp sản phẩm được sản xuất, chế tạo trực tiếp tại công trường, các bên tổ chức kiểm tra giám sát công tác sản xuất, chế tạo như các công việc xây dựng khác theo quy định;

+ Đối với các vật liệu xây dựng được khai thác tại mỏ: Các bên tổ chức điều tra khảo sát chất lượng và trữ lượng của mỏ theo yêu cầu của thiết kế, quy chuẩn và các tiêu chuẩn kỹ thuật có liên quan; kiểm tra định kỳ, đột xuất trong quá trình khai thác.

- Bên B phải lập và trình Bên A 06 bộ Hồ sơ hoàn thành công trình (01 bản chính, 05 bản sao và 01 USB cung cấp toàn bộ dữ liệu (file mềm) và dữ liệu đã được đóng dấu phê duyệt (file scan)) theo đúng quy định tại Phụ lục VIb Nghị định số 06/2021/NĐ-CP ngày 26 tháng 01 năm 2021 và các quy định hiện hành.

7.4. Trách nhiệm của nhà thầu đối với các sai sót:

a) Bằng kinh phí của mình Bên B phải hoàn thành các công việc còn tồn đọng vào ngày đã nêu trong biên bản nghiệm thu, bàn giao trong khoảng thời gian hợp lý mà Bên A yêu cầu nhưng đảm bảo không vượt quá khoảng thời gian thực hiện các công việc còn tồn đọng đó quy định trong hợp đồng.

b) Trường hợp không sửa chữa được sai sót:

- Nếu Bên B không sửa chữa được các sai sót hay hư hỏng trong khoảng thời gian hợp lý, Bên A hoặc đại diện của Bên A có thể ấn định ngày để sửa chữa các sai sót hay hư hỏng và thông báo cho Bên B biết về ngày này.

- Nếu Bên B không sửa chữa được các sai sót hay hư hỏng vào ngày đã được thông báo, Bên A có thể tự tiến hành công việc hoặc thuê người khác sửa chữa và bên B phải chịu mọi chi phí (Bên B không được kiến nghị về chi phí sửa chữa nếu không cung cấp được tài liệu chứng minh sự thiếu chính xác trong cách xác định chi phí sửa chữa của Bên A), Bên B sẽ không phải chịu trách nhiệm về công việc sửa chữa nhưng vẫn phải chịu trách nhiệm tiếp tục nghĩa vụ của mình đối với công trình theo hợp đồng.

c) Nếu sai sót hoặc hư hỏng dẫn đến việc Bên A không sử dụng được công trình hay phần lớn công trình cho mục đích đã định thì Bên A sẽ chấm dứt hợp đồng; khi đó, Bên B sẽ phải bồi thường toàn bộ thiệt hại cho Bên A theo hợp đồng và theo các quy định pháp luật.

d) Nếu sai sót hoặc hư hỏng không thể sửa chữa ngay trên công trường được và được Bên A đồng ý, Bên B có thể chuyển khối công trường thiết bị hoặc cấu kiện bị sai sót hay hư hỏng để sửa chữa.

7.5 Giao nộp Hồ sơ của Hợp đồng:

- Tất cả các Hồ sơ của Hợp đồng Bên B giao nộp ngoài những bản giấy còn phải được lưu, scan và nộp cho Bên A 01 USB cung cấp toàn bộ dữ liệu (file mềm) và dữ liệu đã được đóng dấu phê duyệt (file scan).

Điều 8. Thời gian và tiến độ thực hiện hợp đồng

8.1. Ngày khởi công, thời gian thực hiện hợp đồng

- Ngày bắt đầu công việc là ngày khởi công ghi trong Thông báo khởi công (hoặc Lệnh khởi công) của Chủ đầu tư.

- Thời gian thông báo trước cho Nhà thầu về ngày bắt đầu công việc là 03 ngày.

- Thời gian hoàn thành toàn bộ công việc là: ngày (kể cả thứ bảy và chủ nhật, trừ những ngày có thông báo tạm ngưng thi công của Chủ đầu tư hoặc của cấp có thẩm quyền) kể từ ngày khởi công công trình, cụ thể:

+ Thời gian thi công hoàn thành ngoài hiện trường: ngày.

+ Thời gian lập hồ sơ nghiệm thu đưa vào sử dụng: ngày.

- Nhà thầu phải hoàn thành khối lượng công việc theo tiến độ thi công chi tiết (theo biểu đồ Gantt) được Bên A phê duyệt.

- Thời gian thực hiện Hợp đồng sẽ được kéo dài thêm trong trường hợp công trình có phát sinh khối lượng hoặc do các nguyên nhân khách quan không phải lỗi của Bên B gây ra ảnh hưởng đến thời gian thi công và phải được Bên A chấp thuận bằng văn bản hoặc biên bản cụ thể làm cơ sở ký Phụ lục hợp đồng gia hạn thời gian.

- Trong trường hợp Bên B chậm trễ quá thời gian thi công ghi trong Hợp đồng mà không có lý do chính đáng được xác nhận thì Bên B phải chịu phạt theo quy định tại Hợp đồng này.

8.2. Tiến độ thực hiện hợp đồng

- Thời gian trình tiến độ chi tiết thực hiện công việc là 07 ngày kể từ ngày ký Hợp đồng và trước khi ra lệnh khởi công.

- Thời gian lập hồ sơ hoàn thành công trình: ngày tính từ ngày kết thúc công tác thi công ngoài hiện trường đến khi giao đủ hồ sơ hoàn công cho Chủ đầu tư.

- Thời gian phản hồi cho Nhà thầu về tiến độ đề xuất là 05 ngày làm việc kể từ ngày Chủ đầu tư nhận được bảng tiến độ của Nhà thầu.

- Trường hợp tiến độ thi công chi tiết bị kéo dài hơn so với tiến độ chi tiết ban đầu, trong vòng 05 ngày Bên B phải cập nhật lại bảng tiến độ chi tiết và phải được Bên A chấp thuận.

8.3. Điều chỉnh tiến độ thực hiện hợp đồng

8.3.1. Việc điều chỉnh tiến độ thực hiện Hợp đồng xây dựng theo quy định sau:

- Trường hợp thời hạn hoàn thành chậm hơn so với tiến độ của Hợp đồng, các bên phải xác định rõ trách nhiệm của mỗi bên đối với những thiệt hại do chậm tiến độ gây ra.

- Tiến độ thực hiện Hợp đồng được điều chỉnh trong các trường hợp sau:

+ Do ảnh hưởng của động đất, bão, lũ, lụt, sóng thần, hỏa hoạn, địch họa hoặc các sự kiện bất khả kháng khác.

+ Thay đổi, điều chỉnh dự án, phạm vi công việc, thiết kế, biện pháp thi công theo yêu cầu của Bên A làm ảnh hưởng đến tiến độ thực hiện Hợp đồng.

+ Do việc bàn giao mặt bằng không đúng với các thỏa thuận trong Hợp đồng, tạm dừng Hợp đồng do lỗi của Bên A, các thủ tục liên quan ảnh hưởng đến tiến độ thực hiện Hợp đồng xây dựng mà không do lỗi của Bên B gây ra.

+ Tạm dừng thực hiện công việc theo yêu cầu của Cơ quan nhà nước có thẩm quyền mà không do lỗi của Bên A gây ra.

- Khi điều chỉnh tiến độ Hợp đồng không làm kéo dài tiến độ thực hiện Hợp đồng (bao gồm cả thời gian được kéo dài tiến độ thực hiện Hợp đồng theo quy định của Hợp đồng thi công xây dựng) thì Bên A và Bên B thống nhất việc điều chỉnh. Trường hợp điều chỉnh tiến độ làm kéo dài tiến độ thực hiện Hợp đồng thì Bên A phải báo cáo người có thẩm quyền quyết định đầu tư xem xét, quyết định.

8.3.2. Khi điều chỉnh tiến độ Hợp đồng xây dựng do ảnh hưởng của động đất, bão, lũ, lụt, sóng thần, hỏa hoạn, địch họa hoặc các sự kiện bất khả kháng khác, Bên A và Bên B có trách nhiệm đánh giá tác động của các sự kiện bất khả kháng đến tiến độ thực hiện Hợp đồng xây dựng để xác định, quyết định điều chỉnh cho phù hợp.

8.3.3. Trường hợp tạm dừng thực hiện công việc theo yêu cầu của Cơ quan nhà nước có thẩm quyền mà không do lỗi của Bên A gây ra thì cần thực hiện các công việc sau:

- Bên A, Bên B căn cứ yêu cầu tạm dừng của Cơ quan nhà nước có thẩm quyền, đánh giá tác động đến tiến độ thực hiện Hợp đồng xây dựng làm cơ sở xác định, thỏa thuận điều chỉnh tiến độ thực hiện Hợp đồng.

- Trường hợp phát sinh chi phí do kéo dài thời gian thực hiện Hợp đồng thì Bên A, Bên B căn cứ nội dung Hợp đồng, hướng dẫn của Cơ quan nhà nước có thẩm quyền về sự kiện dẫn đến tạm dừng thực hiện Hợp đồng xây dựng làm cơ sở xác định, thỏa thuận về các khoản mục chi phí phát sinh hợp lý.

Điều 9. Giá Hợp đồng, tạm ứng và thanh toán

9.1. Giá hợp đồng

a) Loại hợp đồng: theo đơn giá cố định.

b) Giá hợp đồng: Giá trị hợp đồng là: **đồng** (*Bằng chữ:.....*). Trong đó:

- Chi phí xây lắp: **đồng**

- Chi phí dự phòng (5%): **đồng**

Chi tiết giá trị hợp đồng được quy định tại Bảng đơn giá ký kết hợp đồng và đính kèm theo hợp đồng này.

Giá Hợp đồng trên đã bao gồm toàn bộ các chi phí để thực hiện công việc theo Hợp đồng, bản quyền, lợi nhuận của Bên B và tất cả các loại thuế, phí, chi phí rủi ro liên quan đến công việc theo quy định của pháp luật.

Giá trị chính thức của Hợp đồng căn cứ vào giá trị khối lượng thực hiện thực tế được nghiệm thu và quyết toán được cấp thẩm quyền phê duyệt.

Giá Hợp đồng chỉ được điều chỉnh theo quy định tại Điều 10 [Điều chỉnh đơn giá, khối lượng công việc, một số nội dung khác trong Hợp đồng và giá Hợp đồng xây dựng] của Phần 3 và Phần 4 Hợp đồng này.

Tiền tạm ứng và thanh toán khối lượng hoàn thành được nghiệm thu, Bên A sẽ chuyển trực tiếp vào tài khoản riêng của từng thành viên liên danh. Các tài khoản được thể hiện chi tiết trong Hợp đồng xây lắp này được ký kết giữa Bên A và Bên B.

Đối với các khối lượng công việc đặc thù bắt buộc phải làm đêm theo yêu cầu của thiết kế hoặc có quy định bắt buộc của cơ quan quản lý nhà nước tại địa phương, nhà thầu có trách nhiệm thực hiện theo quy định.

Trong quá trình kiểm tra, thanh tra, thanh quyết toán của các cơ quan chuyên trách, cơ quan chuyên ngành, nếu có yêu cầu xuất toán đối nội dung liên quan thì Liên danh sẽ phải xuất toán các chi phí đã được thanh toán theo yêu cầu của cơ quan thanh tra, kiểm tra (nếu có) trong thời hạn 05 ngày kể từ ngày nhận được yêu cầu của Bên A, mà không được chậm trễ từ chối thực hiện vì bất cứ lý do gì.

9.2. Tạm ứng

- Căn cứ vào kế hoạch vốn được giao, sau khi Hợp đồng được ký kết, có hiệu lực và Bên A đã nhận bảo lãnh tạm ứng hợp đồng, Bên A sẽ tạm ứng cho Bên B 30% giá trị Hợp đồng (không bao gồm chi phí dự phòng) tương ứng với số tiền là **đồng** (*Bằng chữ:.....*).

(Sau khi trúng thầu, Chủ đầu tư, Nhà thầu trúng thầu và Đại diện Ngân hàng (nơi đăng ký tài khoản của Nhà thầu trúng thầu để nhận tiền tạm ứng, thanh toán) sẽ thỏa thuận một khoản tiền tạm ứng nhất định để thực hiện mở tài khoản chuyên chi dùng cho mục đích chỉ sử dụng thi công xây dựng cho gói thầu Xây lắp 1 (từ Km 0+241,47 đến Km 1+960) thuộc dự án Nạo vét, xây dựng hạ tầng, cải tạo môi trường bờ Bắc Kênh Đồi trên địa bàn Quận 8)

Sau thời hạn **90 ngày** kể từ ngày tạm ứng Hợp đồng, nếu Bên B chưa có khối lượng thực hiện ngoài hiện trường được Tư vấn giám sát và Bên A chấp thuận hoặc sử dụng số tiền tạm ứng sai mục đích thì thành viên liên danh của Bên B có nghĩa vụ hoàn trả ngân sách số tiền đã tạm ứng.

Tiền tạm ứng sẽ được chuyển vào tài khoản ngân hàng của Bên B. Bên B phải có cam kết sử dụng tiền tạm ứng đúng mục đích, đúng đối tượng, đúng kế hoạch phục vụ thi công gói thầu Xây lắp. Nghiêm cấm việc tạm ứng mà không sử dụng hoặc sử dụng tiền tạm ứng không đúng mục đích của Hợp đồng đã ký. Trường hợp Bên A phát hiện việc chi tiền từ số tiền tạm ứng không đúng đối tượng, không đúng mục đích sử dụng cho việc thi công gói thầu Xây lắp của Hợp đồng đã ký, Bên A có quyền yêu cầu Bên B hoàn trả tiền tạm ứng hoặc Bên A sẽ tịch thu bảo lãnh tiền tạm ứng và yêu cầu ngân hàng bảo lãnh tạm ứng thực hiện hoàn trả số tiền đã chi sai mục đích từ số tiền tạm ứng của Bên B.

Tiền tạm ứng được thu hồi dần qua các lần thanh toán, mức thu hồi của từng lần tối thiểu 37,5% giá trị từng đợt nghiệm thu thanh toán khối lượng hoàn thành theo Hợp đồng và phải bảo đảm tiền tạm ứng được thu hồi hết khi giá trị giải ngân đạt 80% giá trị Hợp đồng (không bao gồm chi phí dự phòng).

Điều kiện để được tạm ứng hợp đồng: Trên cơ sở kế hoạch vốn giao, Bên A sẽ tạm ứng cho Bên B sau khi Hợp đồng được hai bên ký kết có hiệu lực và đảm bảo nhân sự, thiết bị để chuẩn bị khởi công và Bên A đã nhận được các tài liệu sau đây:

- + Văn bản đề nghị tạm ứng của Bên B.
- + Bảo đảm thực hiện Hợp đồng theo quy định tại Hợp đồng này.
- + Bảo lãnh tạm ứng Hợp đồng.

9.3. Thanh toán

- Đồng tiền sử dụng để thanh toán là đồng tiền Việt Nam.
- Hình thức thanh toán: Chuyển khoản 100%.
- Nguồn vốn thanh toán: Vốn ngân sách thành phố.

Căn cứ khối lượng thực tế thi công được nghiệm thu theo đúng yêu cầu của hồ sơ thiết kế bản vẽ thi công được duyệt và đơn giá thanh toán trong Hợp đồng hoặc đơn giá điều chỉnh, Bên A sẽ thanh toán cho Bên B theo đúng tài khoản của từng thành viên liên danh.

Thanh toán thực hiện theo các đợt như sau:

Căn cứ theo kế hoạch vốn năm ghi cho công trình và được cơ quan cấp phát vốn chấp thuận, Bên A sẽ thanh toán cho Bên B theo thể thức như sau:

+ Khi Bên B có khối lượng hoàn thành theo từng bộ phận hoặc giai đoạn thi công được nghiệm thu, Bên A sẽ thanh toán cho Bên B 100% giá trị khối lượng thực hiện được nghiệm thu đó, đồng thời thu hồi tạm ứng qua các lần thanh toán; Nhưng tổng giá trị các đợt được thanh toán không vượt 90% giá trị Hợp đồng (không bao gồm chi phí dự phòng) của từng thành viên liên danh.

+ Khi công trình hoàn thành được nghiệm thu đưa vào sử dụng, Bên B hoàn thành thủ tục quyết toán A-B và được cơ quan thẩm quyền chấp thuận kết quả nghiệm thu hoàn thành công trình của Bên A, Bên A sẽ thanh toán cho Bên B đến 98% giá trị khối lượng thực hiện được nghiệm thu (trong đó: Bên A sẽ trích 5% tiền bảo hành công trình vào tài khoản của Bên A). Trường hợp Bên B nộp cho Bên A chứng thư bảo lãnh chờ phê duyệt quyết toán có giá trị tương ứng 2% giá trị đề nghị quyết toán thì Bên A sẽ thanh toán 100% giá trị đề nghị quyết toán cho Bên B.

Bên A sẽ trích 5% tiền bảo hành công trình vào số tài khoản của bên A.

Sau 05 ngày kể từ ngày các bên ký hồ sơ thanh toán, Nhà thầu có trách nhiệm xuất hoá đơn GTGT tương ứng với phần giá trị nghiệm thu từng đợt.

Bảo lãnh chờ phê duyệt quyết toán là bảo lãnh vô điều kiện, không hủy ngang và phải được Bên A chấp thuận. Bảo lãnh phải có hiệu lực liên tục cho đến khi công trình được cấp thẩm quyền phê duyệt quyết toán và hai bên đã thanh lý Hợp đồng.

+ Sau khi công trình được cấp có thẩm quyền phê duyệt quyết toán, Bên A sẽ thanh toán giá trị còn lại của Hợp đồng cho Bên B căn cứ theo giá trị quyết toán công trình được duyệt.

Nếu giá trị quyết toán của gói thầu được cấp thẩm quyền phê duyệt, kết luận của cơ quan Thanh tra, Kiểm toán thấp hơn giá trị mà Bên A đã thanh toán cho Bên B thì Bên B hoặc Ngân hàng bảo lãnh chờ quyết toán phải có trách nhiệm hoàn trả khoản chênh lệch này vào tài khoản Bên A để Bên A nộp hoàn trả Ngân sách trong thời hạn 05 ngày kể từ ngày nhận được yêu cầu của Bên A, mà không được chậm trễ từ chối thực hiện vì bất cứ lý do gì.

Việc thanh toán các khối lượng phát sinh (ngoài Hợp đồng) chưa có đơn giá trong Hợp đồng thực hiện theo các thỏa thuận Hợp đồng hoặc thỏa thuận bổ sung Hợp đồng mà các bên đã thống nhất trước khi thực hiện và phải phù hợp với các quy định của pháp luật có liên quan.

Công tác tạm ứng, thanh quyết toán giá trị Hợp đồng căn cứ vào kế hoạch vốn được cấp thẩm quyền giao để thực hiện, không làm ảnh hưởng đến tiến độ thực hiện Hợp đồng.

9.4. Thời hạn thanh toán

Bên A sẽ lập thủ tục thanh toán cho Bên B trong vòng 10 ngày làm việc kể từ ngày Bên A đã nhận đủ hồ sơ thanh toán hợp lệ của Bên B.

9.5. Thanh toán tiền bị giữ lại

Bên A sẽ thanh toán toàn bộ các khoản tiền bị giữ lại cho Bên B khi các bên đã đủ căn cứ để xác định giá trị của các lần thanh toán và khi Bên B hoàn thành nghĩa vụ bảo hành công trình theo quy định tại Điều 19. [Bảo hiểm và bảo hành] của Phần 3.

9.6. Hồ sơ thanh toán

- Hồ sơ thanh toán 10 bộ.

- Hồ sơ thanh toán bao gồm các tài liệu chủ yếu sau:

+ Hồ sơ hoàn công của các công việc được nghiệm thu trong giai đoạn thanh toán; Biên bản nghiệm thu khối lượng công việc hoàn thành (biên bản nghiệm thu chất lượng, khối lượng) tương ứng với các công việc theo Hợp đồng đã ký cho giai đoạn thanh toán có xác nhận của đại diện Bên A, tư vấn giám sát và đại diện Bên B;

+ Biên bản nghiệm thu khối lượng hoàn thành thực tế (tăng hoặc giảm so với khối lượng theo Hợp đồng); Bảng xác nhận khối lượng thanh toán đợt trong giai đoạn thanh toán có xác nhận của đại diện Bên A hoặc đại diện tư vấn (nếu có) và đại diện Bên B;

+ Bảng tính giá trị cho những công việc chưa có đơn giá trong Hợp đồng (nếu có), trong đó cần thể hiện cả khối lượng và đơn giá cho các công việc này có xác nhận của đại diện Bên A hoặc đại diện tư vấn (nếu có) và đại diện Bên B;

+ Bảng xác định giá trị khối lượng công việc hoàn thành theo Hợp đồng đề nghị thanh toán; Bảng xác định giá trị khối lượng công việc phát sinh ngoài Hợp đồng (nếu có).

+ Cung cấp hóa đơn cho Bên A theo quy định của Bộ Tài chính.

Điều 10. Điều chỉnh đơn giá, khối lượng công việc, một số nội dung khác trong hợp đồng và giá hợp đồng xây dựng

10.1. Việc điều chỉnh khối lượng công việc và một số nội dung khác trong hợp đồng.

Việc điều chỉnh khối lượng công việc trong hợp đồng thực hiện theo quy định tại Điều 37 Nghị định số 37/2015/NĐ-CP được sửa đổi, bổ sung tại khoản 13 Điều 1 Nghị định số 50/2021/NĐ-CP và Điều 4 Thông tư số 02/2023/TT-BXD.

10.2. Điều chỉnh giá hợp đồng xây dựng

- Việc điều chỉnh Hợp đồng xây dựng chỉ được áp dụng trong thời gian thực hiện Hợp

đồng bao gồm cả thời gian được gia hạn thực hiện Hợp đồng theo quy định của pháp luật.

- Giá Hợp đồng sau điều chỉnh (bao gồm cả khối lượng công việc phát sinh hợp lý ngoài phạm vi Hợp đồng đã ký) không làm vượt giá gói thầu hoặc dự toán gói thầu được phê duyệt (bao gồm cả chi phí dự phòng cho gói thầu đó) thì Bên A được quyền quyết định điều chỉnh; trường hợp vượt giá gói thầu hoặc dự toán gói thầu được phê duyệt thì phải được chấp thuận chủ trương điều chỉnh giá Hợp đồng của người có thẩm quyền quyết định đầu tư hoặc Bộ trưởng bộ quản lý ngành, Chủ tịch Ủy ban nhân dân cấp tỉnh khi được giao đối với các dự án đầu tư do Thủ tướng Chính phủ quyết định đầu tư trước khi thực hiện điều chỉnh và phải đảm bảo đủ vốn để thanh toán cho bên nhận thầu theo đúng thỏa thuận trong Hợp đồng. Việc điều chỉnh dự toán xây dựng, dự toán gói thầu, giá gói thầu thực hiện theo quy định của pháp luật về quản lý chi phí đầu tư xây dựng và pháp luật về đấu thầu.

Điều 11. Nhà thầu phụ:

Điều 12. Khiếu nại và xử lý tranh chấp

- Thời gian tiến hành Trọng tài phân xử trong vòng 28 ngày kể từ khi thông báo không thỏa mãn được đưa ra bởi một bên.

- Hình thức giải quyết tranh chấp: Trường hợp thương lượng không có kết quả thì trong vòng 10 ngày kể từ ngày phát sinh tranh chấp Hợp đồng không thể hòa giải, các bên sẽ gửi vấn đề ra Tòa án nhân dân Thành phố Hồ Chí Minh giải quyết. Quyết định của Tòa án là quyết định cuối cùng và có tính chất bắt buộc với các bên.

Điều 13. Quyết toán và thanh lý hợp đồng

13.1. Quyết toán hợp đồng

- Thời gian trình hồ sơ quyết toán Hợp đồng là 20 ngày kể từ ngày nhận được biên bản nghiệm thu hoàn thành đưa vào sử dụng. Và các hồ sơ pháp lý liên quan đến việc quyết toán theo quy định của Hợp đồng, Bên B sẽ trình cho Bên A 10 bộ quyết toán Hợp đồng với các tài liệu trình bày chi tiết theo mẫu mà Bên A chấp thuận, bao gồm các tài liệu sau :

- Biên bản nghiệm thu hoàn thành toàn bộ công việc thuộc phạm vi Hợp đồng và công việc phát sinh ngoài Hợp đồng;

- Bảng tính giá trị quyết toán Hợp đồng (gọi là quyết toán A-B); Trong đó nêu rõ phần đã thanh toán và giá trị còn lại mà Bên A có trách nhiệm thanh toán cho Bên B;

- Hồ sơ hoàn công, nhật ký thi công xây dựng công trình;

- Các tài liệu khác theo thỏa thuận Hợp đồng (nếu có).

Thời hạn thực hiện quyết toán Hợp đồng xây dựng thực hiện theo quy định tại Điều 147 Luật Xây dựng số 50/2014/QH13 ngày 18 tháng 6 năm 2014.

Sau khi dự án được cấp thẩm quyền phê duyệt quyết toán, căn cứ vào kế hoạch vốn được giao, Bên A sẽ thanh toán phần giá trị còn lại của Hợp đồng cho Bên B căn cứ theo giá trị quyết toán công trình được duyệt và thực hiện thanh lý Hợp đồng.

- Số lượng hồ sơ quyết toán Hợp đồng là 10 bộ.

13.2. Thanh lý hợp đồng

Thời gian tiến hành thanh lý Hợp đồng trong thời hạn 45 ngày kể từ ngày các bên tham gia Hợp đồng hoàn thành các nghĩa vụ theo Hợp đồng hoặc Hợp đồng bị chấm dứt (hủy bỏ) theo quy định của Điều 17 [Tạm dừng và chấm dứt Hợp đồng bởi Bên A] và Điều 18 [Tạm dừng và chấm dứt Hợp đồng bởi Bên B] của Phần 3.

Giá trị thanh lý Hợp đồng là giá trị quyết toán được cơ quan có thẩm quyền phê duyệt.

Nếu giá trị quyết toán nhỏ hơn giá trị thanh toán thì trong vòng 05 ngày kể từ ngày nhận được thông báo của Bên A, Bên B phải hoàn trả ngân sách số tiền chênh lệch giữa giá

trị quyết toán và giá trị thanh toán.

Nếu giá trị quyết toán lớn hơn giá trị thanh toán, căn cứ vào Kế hoạch vốn được giao Bên A sẽ thanh toán tiếp cho Bên B số tiền chênh lệch giữa giá trị quyết toán và giá trị thanh toán.

Điều 14. Hiệu lực của hợp đồng

Hợp đồng này được lập thành 12 bản bằng tiếng Việt có hiệu lực pháp lý như nhau. Chủ đầu tư sẽ giữ 06 bản, Nhà thầu sẽ giữ 06 bản.

Hợp đồng này có hiệu lực kể từ ngày ký và sau khi Chủ đầu tư đã nhận được đầy đủ các bảo đảm thực hiện hợp đồng./.

ĐẠI DIỆN BÊN A
BAN QUẢN LÝ DỰ ÁN ĐẦU TƯ XÂY DỰNG HẠ TẦNG ĐÔ THỊ THÀNH
PHỐ HỒ CHÍ MINH
GIÁM ĐỐC

ĐẠI DIỆN BÊN B